



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 25+26

Ngày 05 tháng 5 năm 2021

MỤC LỤC

Trích yếu nội dung

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

09-4-2021	Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND về việc ban hành các Bộ đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (Đăng từ số 19+20 đến số 47+48).	2
------------------	---	----------

**AE.89130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP
(15 x 10 x 30)cm**

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp 15x10x30cm				
	Chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.891311	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.608.051	354.516	
AE.891312	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.610.507	354.516	
	Chiều cao ≤28m				
AE.891321	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.608.051	382.322	45.141
AE.891322	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.610.507	382.322	45.141
	Chiều cao ≤100m				
AE.891331	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.608.051	419.395	94.044
AE.891332	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.610.507	419.395	94.044
	Chiều cao ≤200m				
AE.891341	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.608.051	435.615	146.462
AE.891342	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.610.507	435.615	146.462
	Chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.891351	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.539.542	356.833	
AE.891352	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.541.337	356.833	
	Chiều cao ≤28m				
AE.891361	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.539.542	389.273	45.141
AE.891362	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.541.337	389.273	45.141
	Chiều cao ≤100m				
AE.891371	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.539.542	428.664	94.044
AE.891372	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.541.337	428.664	94.044
	Chiều cao ≤200m				
AE.891381	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.539.542	447.200	146.462
AE.891382	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.541.337	447.200	146.462

**AE.89140 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP
(15 x 20 x 30)cm**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp 15x20x30cm				
	Chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.891411	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.511.564	310.491	
AE.891412	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.513.067	310.491	
	Chiều cao ≤28m				
AE.891421	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.511.564	335.980	45.141
AE.891422	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.513.067	335.980	45.141
	Chiều cao ≤100m				
AE.891431	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.511.564	363.785	94.044
AE.891432	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.513.067	363.785	94.044
	Chiều cao ≤200m				
AE.891441	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.511.564	380.004	146.462
AE.891442	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.513.067	380.004	146.462
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.891451	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.545.809	308.174	
AE.891452	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.547.641	308.174	
	Chiều cao ≤28m				
AE.891461	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.545.809	331.345	45.141
AE.891462	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.547.641	331.345	45.141
	Chiều cao ≤100m				
AE.891471	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.545.809	361.468	94.044
AE.891472	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.547.641	361.468	94.044
	Chiều cao ≤200m				
AE.891481	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.545.809	377.687	146.462
AE.891482	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.547.641	377.687	146.462

**AE.89150 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP
(20 x 10,5 x 40)cm**

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp 20x10,5x40cm				
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤ 6m				
AE.891511	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.583.283	310.491	
AE.891512	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.585.519	310.491	
	Chiều cao ≤ 28m				
AE.891521	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.583.283	335.980	45.141
AE.891522	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.585.519	335.980	45.141
	Chiều cao ≤ 100m				
AE.891531	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.583.283	363.785	94.044
AE.891532	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.585.519	363.785	94.044
	Chiều cao ≤ 200m				
AE.891541	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.583.283	380.004	146.462
AE.891542	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.585.519	380.004	146.462
	Chiều dày 10,5cm				
	Chiều cao ≤ 6m				
AE.891551	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.498.698	312.809	
AE.891552	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.500.090	312.809	
	Chiều cao ≤ 28m				
AE.891561	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.498.698	338.297	45.141
AE.891562	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.500.090	338.297	45.141
	Chiều cao ≤ 100m				
AE.891571	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.498.698	368.419	94.044
AE.891572	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.500.090	368.419	94.044
	Chiều cao ≤ 200m				
AE.891581	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.498.698	384.639	146.462
AE.891582	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.500.090	384.639	146.462

**AE.89160 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP
(20 x 22 x 40)cm**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp 20x22x40cm				
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.891611	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.498.155	261.832	
AE.891612	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.499.474	261.832	
	Chiều cao ≤28m				
AE.891621	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.498.155	282.686	45.141
AE.891622	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.499.474	282.686	45.141
	Chiều cao ≤100m				
AE.891631	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.498.155	310.491	94.044
AE.891632	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.499.474	310.491	94.044
	Chiều cao ≤200m				
AE.891641	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.498.155	324.394	146.462
AE.891642	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.499.474	324.394	146.462
	Chiều dày 22cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.891651	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.484.995	259.515	
AE.891652	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.486.387	259.515	
	Chiều cao ≤28m				
AE.891661	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.484.995	280.369	45.141
AE.891662	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.486.387	280.369	45.141
	Chiều cao ≤100m				
AE.891671	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.484.995	305.857	94.044
AE.891672	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.486.387	305.857	94.044
	Chiều cao ≤200m				
AE.891681	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.484.995	319.760	146.462
AE.891682	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.486.387	319.760	146.462

AE.89500 XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỐT, KHÍ KHÔNG CHỪNG ÁP BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa thông thường bằng máy trộn, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).

Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

AE.89510 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỐT, KHÍ KHÔNG CHỪNG ÁP (7,5 x 17 x 39)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng				
	Chiều dày 7,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.895112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.304.460	345.248	3.944
AE.895113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.315.889	345.248	3.944
AE.895114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.327.742	345.248	3.944
AE.895115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.338.626	345.248	3.944
	Chiều cao ≤28m				
AE.895122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.304.460	377.687	49.084
AE.895123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.315.889	377.687	49.084
AE.895124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.327.742	377.687	49.084
AE.895125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.338.626	377.687	49.084
	Chiều cao ≤100m				
AE.895132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.304.460	414.761	97.988
AE.895133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.315.889	414.761	97.988
AE.895134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.327.742	414.761	97.988
AE.895135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.338.626	414.761	97.988
	Chiều cao ≤200m				
AE.895142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.304.460	430.981	150.405
AE.895143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.315.889	430.981	150.405
AE.895144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.327.742	430.981	150.405

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.895145	- Vữa XM mác 125 Chiều dày 17cm Chiều cao $\leq 6m$	m ³	1.338.626	430.981	150.405
AE.895152	- Vữa XM mác 50	m ³	1.268.838	340.614	7.625
AE.895153	- Vữa XM mác 75	m ³	1.292.977	340.614	7.625
AE.895154	- Vữa XM mác 100	m ³	1.318.012	340.614	7.625
AE.895155	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.341.002	340.614	7.625
AE.895162	- Vữa XM mác 50	m ³	1.268.838	366.102	52.766
AE.895163	- Vữa XM mác 75	m ³	1.292.977	366.102	52.766
AE.895164	- Vữa XM mác 100	m ³	1.318.012	366.102	52.766
AE.895165	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.341.002	366.102	52.766
AE.895172	- Vữa XM mác 50	m ³	1.268.838	400.858	101.669
AE.895173	- Vữa XM mác 75	m ³	1.292.977	400.858	101.669
AE.895174	- Vữa XM mác 100	m ³	1.318.012	400.858	101.669
AE.895175	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200m$	m ³	1.341.002	400.858	101.669
AE.895182	- Vữa XM mác 50	m ³	1.268.838	419.395	154.087
AE.895183	- Vữa XM mác 75	m ³	1.292.977	419.395	154.087
AE.895184	- Vữa XM mác 100	m ³	1.318.012	419.395	154.087
AE.895185	- Vữa XM mác 125	m ³	1.341.002	419.395	154.087

**AE.89520 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỪNG ÁP
(10 x 20 x 39)cm**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng				
	Chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.895212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.320.578	324.394	3.944
AE.895213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.332.113	324.394	3.944
AE.895214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.344.077	324.394	3.944
AE.895215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.355.063	324.394	3.944
	Chiều cao ≤28m				
AE.895222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.320.578	354.516	49.084
AE.895223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.332.113	354.516	49.084
AE.895224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.344.077	354.516	49.084
AE.895225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.355.063	354.516	49.084
	Chiều cao ≤100m				
AE.895232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.320.578	389.273	97.988
AE.895233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.332.113	389.273	97.988
AE.895234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.344.077	389.273	97.988
AE.895235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.355.063	389.273	97.988
	Chiều cao ≤200m				
AE.895242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.320.578	405.493	150.405
AE.895243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.332.113	405.493	150.405
AE.895244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.344.077	405.493	150.405
AE.895245	- Vữa XM mác 125	m ³	1.355.063	405.493	150.405
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.895252	- Vữa XM mác 50	m ³	1.287.093	319.760	6.573
AE.895253	- Vữa XM mác 75	m ³	1.306.212	319.760	6.573
AE.895254	- Vữa XM mác 100	m ³	1.326.040	319.760	6.573
AE.895255	- Vữa XM mác 125	m ³	1.344.249	319.760	6.573

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều cao $\leq 28\text{m}$				
AE.895262	- Vữa XM mác 50	m ³	1.287.093	345.248	51.713
AE.895263	- Vữa XM mác 75	m ³	1.306.212	345.248	51.713
AE.895264	- Vữa XM mác 100	m ³	1.326.040	345.248	51.713
AE.895265	- Vữa XM mác 125	m ³	1.344.249	345.248	51.713
	Chiều cao $\leq 100\text{m}$				
AE.895272	- Vữa XM mác 50	m ³	1.287.093	377.687	100.617
AE.895273	- Vữa XM mác 75	m ³	1.306.212	377.687	100.617
AE.895274	- Vữa XM mác 100	m ³	1.326.040	377.687	100.617
AE.895275	- Vữa XM mác 125	m ³	1.344.249	377.687	100.617
	Chiều cao $\leq 200\text{m}$				
AE.895282	- Vữa XM mác 50	m ³	1.287.093	393.907	153.034
AE.895283	- Vữa XM mác 75	m ³	1.306.212	393.907	153.034
AE.895284	- Vữa XM mác 100	m ³	1.326.040	393.907	153.034
AE.895285	- Vữa XM mác 125	m ³	1.344.249	393.907	153.034

**AE.89530 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỪNG ÁP
(15 x 10 x 30)cm**

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng				
	Chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.895312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.276.403	347.565	6.836
AE.895313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.296.484	347.565	6.836
AE.895314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.317.309	347.565	6.836
AE.895315	- Vữa XM mác 125	m ³	1.336.433	347.565	6.836
	Chiều cao ≤28m				
AE.895322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.276.403	375.370	51.977
AE.895323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.296.484	375.370	51.977
AE.895324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.317.309	375.370	51.977
AE.895325	- Vữa XM mác 125	m ³	1.336.433	375.370	51.977
	Chiều cao ≤100m				
AE.895332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.276.403	410.127	100.880
AE.895333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.296.484	410.127	100.880
AE.895334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.317.309	410.127	100.880
AE.895335	- Vữa XM mác 125	m ³	1.336.433	410.127	100.880
	Chiều cao ≤200m				
AE.895342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.276.403	426.346	153.298
AE.895343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.296.484	426.346	153.298
AE.895344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.317.309	426.346	153.298
AE.895345	- Vữa XM mác 125	m ³	1.336.433	426.346	153.298
	Chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.895352	- Vữa XM mác 50	m ³	1.297.435	352.199	5.258
AE.895353	- Vữa XM mác 75	m ³	1.312.495	352.199	5.258
AE.895354	- Vữa XM mác 100	m ³	1.328.115	352.199	5.258
AE.895355	- Vữa XM mác 125	m ³	1.342.458	352.199	5.258

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều cao $\leq 28\text{m}$				
AE.895362	- Vữa XM mác 50	m ³	1.297.435	384.639	50.399
AE.895363	- Vữa XM mác 75	m ³	1.312.495	384.639	50.399
AE.895364	- Vữa XM mác 100	m ³	1.328.115	384.639	50.399
AE.895365	- Vữa XM mác 125	m ³	1.342.458	384.639	50.399
	Chiều cao $\leq 100\text{m}$				
AE.895372	- Vữa XM mác 50	m ³	1.297.435	421.712	99.302
AE.895373	- Vữa XM mác 75	m ³	1.312.495	421.712	99.302
AE.895374	- Vữa XM mác 100	m ³	1.328.115	421.712	99.302
AE.895375	- Vữa XM mác 125	m ³	1.342.458	421.712	99.302
	Chiều cao $\leq 200\text{m}$				
AE.895382	- Vữa XM mác 50	m ³	1.297.435	440.249	151.720
AE.895383	- Vữa XM mác 75	m ³	1.312.495	440.249	151.720
AE.895384	- Vữa XM mác 100	m ³	1.328.115	440.249	151.720
AE.895385	- Vữa XM mác 125	m ³	1.342.458	440.249	151.720

**AE.89540 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỪNG ÁP
(15 x 20 x 30)cm**

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng				
	Chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.895412	- Vữa XM mác 50	m ³	1.312.417	315.126	4.207
AE.895413	- Vữa XM mác 75	m ³	1.325.020	315.126	4.207
AE.895414	- Vữa XM mác 100	m ³	1.338.091	315.126	4.207
AE.895415	- Vữa XM mác 125	m ³	1.350.096	315.126	4.207
	Chiều cao ≤28m				
AE.895422	- Vữa XM mác 50	m ³	1.312.417	340.614	49.348
AE.895423	- Vữa XM mác 75	m ³	1.325.020	340.614	49.348
AE.895424	- Vữa XM mác 100	m ³	1.338.091	340.614	49.348
AE.895425	- Vữa XM mác 125	m ³	1.350.096	340.614	49.348
	Chiều cao ≤100m				
AE.895432	- Vữa XM mác 50	m ³	1.312.417	373.053	98.251
AE.895433	- Vữa XM mác 75	m ³	1.325.020	373.053	98.251
AE.895434	- Vữa XM mác 100	m ³	1.338.091	373.053	98.251
AE.895435	- Vữa XM mác 125	m ³	1.350.096	373.053	98.251
	Chiều cao ≤200m				
AE.895442	- Vữa XM mác 50	m ³	1.312.417	386.956	150.669
AE.895443	- Vữa XM mác 75	m ³	1.325.020	386.956	150.669
AE.895444	- Vữa XM mác 100	m ³	1.338.091	386.956	150.669
AE.895445	- Vữa XM mác 125	m ³	1.350.096	386.956	150.669
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.895452	- Vữa XM mác 50	m ³	1.304.558	312.809	5.258
AE.895453	- Vữa XM mác 75	m ³	1.319.618	312.809	5.258
AE.895454	- Vữa XM mác 100	m ³	1.335.239	312.809	5.258
AE.895455	- Vữa XM mác 125	m ³	1.349.581	312.809	5.258

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều cao $\leq 28\text{m}$				
AE.895462	- Vữa XM mác 50	m ³	1.304.558	338.297	50.399
AE.895463	- Vữa XM mác 75	m ³	1.319.618	338.297	50.399
AE.895464	- Vữa XM mác 100	m ³	1.335.239	338.297	50.399
AE.895465	- Vữa XM mác 125	m ³	1.349.581	338.297	50.399
	Chiều cao $\leq 100\text{m}$				
AE.895472	- Vữa XM mác 50	m ³	1.304.558	368.419	99.302
AE.895473	- Vữa XM mác 75	m ³	1.319.618	368.419	99.302
AE.895474	- Vữa XM mác 100	m ³	1.335.239	368.419	99.302
AE.895475	- Vữa XM mác 125	m ³	1.349.581	368.419	99.302
	Chiều cao $\leq 200\text{m}$				
AE.895482	- Vữa XM mác 50	m ³	1.304.558	384.639	151.720
AE.895483	- Vữa XM mác 75	m ³	1.319.618	384.639	151.720
AE.895484	- Vữa XM mác 100	m ³	1.335.239	384.639	151.720
AE.895485	- Vữa XM mác 125	m ³	1.349.581	384.639	151.720

**AE.89550 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỪNG ÁP
(20 x 10,5 x 40)cm**

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng				
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.895512	- Vữa XM mác 50	m ³	1.279.964	315.126	6.310
AE.895513	- Vữa XM mác 75	m ³	1.298.336	315.126	6.310
AE.895514	- Vữa XM mác 100	m ³	1.317.389	315.126	6.310
AE.895515	- Vữa XM mác 125	m ³	1.334.885	315.126	6.310
	Chiều cao ≤28m				
AE.895522	- Vữa XM mác 50	m ³	1.279.964	340.614	51.451
AE.895523	- Vữa XM mác 75	m ³	1.298.336	340.614	51.451
AE.895524	- Vữa XM mác 100	m ³	1.317.389	340.614	51.451
AE.895525	- Vữa XM mác 125	m ³	1.334.885	340.614	51.451
	Chiều cao ≤100m				
AE.895532	- Vữa XM mác 50	m ³	1.279.964	373.053	100.354
AE.895533	- Vữa XM mác 75	m ³	1.298.336	373.053	100.354
AE.895534	- Vữa XM mác 100	m ³	1.317.389	373.053	100.354
AE.895535	- Vữa XM mác 125	m ³	1.334.885	373.053	100.354
	Chiều cao ≤200m				
AE.895542	- Vữa XM mác 50	m ³	1.279.964	386.956	152.772
AE.895543	- Vữa XM mác 75	m ³	1.298.336	386.956	152.772
AE.895544	- Vữa XM mác 100	m ³	1.317.389	386.956	152.772
AE.895545	- Vữa XM mác 125	m ³	1.334.885	386.956	152.772
	Chiều dày 10,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.895552	- Vữa XM mác 50	m ³	1.312.845	319.760	3.944
AE.895553	- Vữa XM mác 75	m ³	1.324.274	319.760	3.944
AE.895554	- Vữa XM mác 100	m ³	1.336.127	319.760	3.944
AE.895555	- Vữa XM mác 125	m ³	1.347.011	319.760	3.944

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều cao $\leq 28\text{m}$				
AE.895562	- Vữa XM mác 50	m ³	1.312.845	345.248	49.084
AE.895563	- Vữa XM mác 75	m ³	1.324.274	345.248	49.084
AE.895564	- Vữa XM mác 100	m ³	1.336.127	345.248	49.084
AE.895565	- Vữa XM mác 125	m ³	1.347.011	345.248	49.084
	Chiều cao $\leq 100\text{m}$				
AE.895572	- Vữa XM mác 50	m ³	1.312.845	377.687	97.988
AE.895573	- Vữa XM mác 75	m ³	1.324.274	377.687	97.988
AE.895574	- Vữa XM mác 100	m ³	1.336.127	377.687	97.988
AE.895575	- Vữa XM mác 125	m ³	1.347.011	377.687	97.988
	Chiều cao $\leq 200\text{m}$				
AE.895582	- Vữa XM mác 50	m ³	1.312.845	393.907	150.405
AE.895583	- Vữa XM mác 75	m ³	1.324.274	393.907	150.405
AE.895584	- Vữa XM mác 100	m ³	1.336.127	393.907	150.405
AE.895585	- Vữa XM mác 125	m ³	1.347.011	393.907	150.405

**AE.89560 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỪNG ÁP
(20 x 22 x 40)cm**
Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng				
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.895612	- Vữa XM mác 50	m ³	1.326.058	264.149	3.944
AE.895613	- Vữa XM mác 75	m ³	1.336.738	264.149	3.944
AE.895614	- Vữa XM mác 100	m ³	1.347.817	264.149	3.944
AE.895615	- Vữa XM mác 125	m ³	1.357.987	264.149	3.944
	Chiều cao ≤28m				
AE.895622	- Vữa XM mác 50	m ³	1.326.058	287.320	49.084
AE.895623	- Vữa XM mác 75	m ³	1.336.738	287.320	49.084
AE.895624	- Vữa XM mác 100	m ³	1.347.817	287.320	49.084
AE.895625	- Vữa XM mác 125	m ³	1.357.987	287.320	49.084
	Chiều cao ≤100m				
AE.895632	- Vữa XM mác 50	m ³	1.326.058	312.809	97.988
AE.895633	- Vữa XM mác 75	m ³	1.336.738	312.809	97.988
AE.895634	- Vữa XM mác 100	m ³	1.347.817	312.809	97.988
AE.895635	- Vữa XM mác 125	m ³	1.357.987	312.809	97.988
	Chiều cao ≤200m				
AE.895642	- Vữa XM mác 50	m ³	1.326.058	326.711	150.405
AE.895643	- Vữa XM mác 75	m ³	1.336.738	326.711	150.405
AE.895644	- Vữa XM mác 100	m ³	1.347.817	326.711	150.405
AE.895645	- Vữa XM mác 125	m ³	1.357.987	326.711	150.405
	Chiều dày 22cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.895652	- Vữa XM mác 50	m ³	1.307.397	261.832	3.944
AE.895653	- Vữa XM mác 75	m ³	1.318.826	261.832	3.944
AE.895654	- Vữa XM mác 100	m ³	1.330.678	261.832	3.944
AE.895655	- Vữa XM mác 125	m ³	1.341.563	261.832	3.944

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều cao $\leq 28m$				
AE.895662	- Vữa XM mác 50	m ³	1.307.397	282.686	49.084
AE.895663	- Vữa XM mác 75	m ³	1.318.826	282.686	49.084
AE.895664	- Vữa XM mác 100	m ³	1.330.678	282.686	49.084
AE.895665	- Vữa XM mác 125	m ³	1.341.563	282.686	49.084
	Chiều cao $\leq 100m$				
AE.895672	- Vữa XM mác 50	m ³	1.307.397	310.491	97.988
AE.895673	- Vữa XM mác 75	m ³	1.318.826	310.491	97.988
AE.895674	- Vữa XM mác 100	m ³	1.330.678	310.491	97.988
AE.895675	- Vữa XM mác 125	m ³	1.341.563	310.491	97.988
	Chiều cao $\leq 200m$				
AE.895682	- Vữa XM mác 50	m ³	1.307.397	322.077	150.405
AE.895683	- Vữa XM mác 75	m ³	1.318.826	322.077	150.405
AE.895684	- Vữa XM mác 100	m ³	1.330.678	322.077	150.405
AE.895685	- Vữa XM mác 125	m ³	1.341.563	322.077	150.405

AE.90000 XÂY GẠCH CHỊU LỬA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ hệ giáo, trộn vữa gia công gạch chịu lửa, xây gạch chịu lửa vào các kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu lên cao, xuống sâu bằng thủ công, palăng xích, tời điện.

AE.91000 XÂY ỐNG KHÓI, LÒ NUNG CLINKE

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây gạch chịu lửa				
AE.91110	- Xây ống khói	tấn	4.467.173	2.606.734	401.030
AE.91210	- Xây lò nung clinke	tấn	4.285.268	1.989.349	149.171
AE.91310	- Xây cửa lò, đáy lò nung, cửa ống khói	tấn	4.316.558	1.234.769	28.541

AE.92000 XÂY GẠCH CHỊU LỬA TRONG CÁC KẾT CẤU THÉP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây gạch chịu lửa trong các kết cấu thép				
AE.92110	- Xây thân Xiclon	tấn	4.414.862	2.469.537	742.350
AE.92210	- Xây trong phễu, trong ống thép	tấn	4.358.338	3.429.913	518.250
AE.92310	- Xây trong côn, cút thép	tấn	4.464.499	3.978.699	518.250

AE.93000 XÂY GẠCH CHỊU LỬA LÒ NUNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây gạch chịu lửa lò nung				
AE.93110	- Xây tường lò	tấn	4.242.105	2.057.948	35.843
AE.93120	- Xây vòm lò	tấn	4.091.214	2.332.341	38.764
AE.93130	- Xây đáy lò	tấn	4.242.105	1.920.751	22.700
AE.93140	- Xây đường khói	tấn	4.085.727	2.606.734	37.303

Ghi chú: Xây gạch chịu lửa các kết cấu được tính ứng với chiều dày mạch vữa 1,5-3mm. Trường hợp do yêu cầu kỹ thuật xây gạch có chiều dày mạch vữa $\leq 1,5\text{mm}$ thì chi phí nhân công được nhân hệ số 1,1. Xây gạch có chiều dày mạch vữa $> 3\text{mm}$ thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 0,95 so với chi phí xây gạch chịu lửa tương ứng.

CHƯƠNG VI

THI CÔNG KẾT CẤU BÊ TÔNG

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG:

1. Đơn giá dự toán thi công kết cấu bê tông gồm:

- Công tác đổ bê tông:
- Công tác gia công, lắp dựng cốt thép.
- Công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ ván khuôn.

2. Công tác đổ bê tông các kết cấu được tính đơn giá theo phương thức sản xuất, cung cấp vữa (bằng máy trộn vữa, hệ thống trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung) và biện pháp thi công phổ biến (bằng thủ công, bằng cần cẩu, bằng máy bơm bê tông). Đổ bê tông được tính đơn giá cho 3 dây chuyền:

Vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn tại hiện trường, đổ bằng thủ công.

Vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung, đổ bằng cần cẩu.

Vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung, đổ bằng máy bơm bê tông.

3. Công tác đổ bê tông bằng thủ công được tính đơn giá cho vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn tại hiện trường. Trường hợp sử dụng vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm thì chi phí nhân công trong công tác đổ bê tông bằng thủ công điều chỉnh hệ số 0,6 và không tính chi phí máy trộn.

4. Công tác đổ bê tông bằng máy bơm bê tông được tính đơn giá cho công tác đổ bằng máy bơm bê tông tĩnh. Trường hợp đổ bằng xe bơm bê tông tự hành thì hao phí nhân công điều chỉnh hệ số 0,9, hao phí máy bơm bê tông nhân hệ số 0,8.

5. Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn (gồm ván khuôn gỗ và ván khuôn kim loại) được tính cho 1m² diện tích mặt bê tông từng loại kết cấu cần sử dụng ván khuôn. Ván khuôn một số công tác trượt silô, lồng thang máy, ván khuôn hầm, ván khuôn dầm cầu đúc hẫng được tính đơn giá cho công tác gia công, lắp dựng lần đầu và di chuyển cho 1 lần tiếp theo.

AF.10000 ĐỔ BÊ TÔNG BẰNG THỦ CÔNG (VỮA BÊ TÔNG SẢN XUẤT BẰNG MÁY TRỘN)*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, trộn, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Đổ và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.
- Gia công, lắp dựng và tháo dỡ cầu công tác.

AF.11000 BÊ TÔNG LÓT MÓNG, MÓNG, NỀN, BỆ MÁY**AF.11100 BÊ TÔNG LÓT MÓNG**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông lót móng đá 4x6				
	Chiều rộng ≤250cm				
AF.11110	- Vữa mác 100	m ³	712.804	226.726	48.645
AF.11111	- Vữa mác 150	m ³	730.608	226.726	48.645
	Chiều rộng >250cm				
AF.11120	- Vữa mác 100	m ³	712.804	188.585	48.645
AF.11121	- Vữa mác 150	m ³	730.608	188.585	48.645
	Bê tông lót móng đá 1x2				
	Chiều rộng ≤250cm				
AF.11130	- Vữa mác 100	m ³	761.296	226.726	48.645
AF.11131	- Vữa mác 150	m ³	781.314	226.726	48.645
	Chiều rộng >250cm				
AF.11140	- Vữa mác 100	m ³	761.296	188.585	48.645
AF.11141	- Vữa mác 150	m ³	781.314	188.585	48.645

Ghi chú: Sử dụng cấp phối vữa xi măng PCB30 đối với công việc sản xuất bê tông sử dụng cấp phối vữa xi măng đá 4x6 Mác 100.

AF.11200 BÊ TÔNG MÓNGĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông móng đá 1x2				
	Chiều rộng ≤250cm				
AF.11211	- Vừa mác 150	m ³	789.127	260.628	48.992
AF.11212	- Vừa mác 200	m ³	852.929	260.628	48.992
AF.11213	- Vừa mác 250	m ³	917.383	260.628	48.992
AF.11214	- Vừa mác 300	m ³	978.094	260.628	48.992
AF.11215	- Vừa mác 350	m ³	1.036.327	260.628	48.992
AF.11216	- Vừa mác 400	m ³	1.133.694	260.628	48.992
	Chiều rộng >250cm				
AF.11221	- Vừa mác 150	m ³	820.380	313.602	48.992
AF.11222	- Vừa mác 200	m ³	886.708	313.602	48.992
AF.11223	- Vừa mác 250	m ³	953.715	313.602	48.992
AF.11224	- Vừa mác 300	m ³	1.016.831	313.602	48.992
AF.11225	- Vừa mác 350	m ³	1.077.369	313.602	48.992
AF.11226	- Vừa mác 400	m ³	1.178.592	313.602	48.992
	Bê tông móng đá 2x4				
	Chiều rộng ≤250cm				
AF.11231	- Vừa mác 150	m ³	754.018	260.628	48.992
AF.11232	- Vừa mác 200	m ³	814.192	260.628	48.992
AF.11233	- Vừa mác 250	m ³	875.489	260.628	48.992
AF.11234	- Vừa mác 300	m ³	933.446	260.628	48.992
AF.11235	- Vừa mác 350	m ³	996.778	260.628	48.992
AF.11236	- Vừa mác 400	m ³	1.047.451	260.628	48.992
	Chiều rộng >250cm				
AF.11241	- Vừa mác 150	m ³	783.880	313.602	48.992
AF.11242	- Vừa mác 200	m ³	846.438	313.602	48.992
AF.11243	- Vừa mác 250	m ³	910.162	313.602	48.992
AF.11244	- Vừa mác 300	m ³	970.414	313.602	48.992

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.11245	- Vữa mác 350	m ³	1.036.254	313.602	48.992
AF.11246	- Vữa mác 400	m ³	1.088.934	313.602	48.992
	Bê tông móng đá 4x6				
	Chiều rộng ≤250cm				
AF.11251	- Vữa mác 150	m ³	737.914	260.628	48.992
AF.11252	- Vữa mác 200	m ³	793.248	260.628	48.992
AF.11253	- Vữa mác 250	m ³	853.783	260.628	48.992
AF.11254	- Vữa mác 300	m ³	908.552	260.628	48.992
AF.11255	- Vữa mác 350	m ³	965.671	260.628	48.992
AF.11256	- Vữa mác 400	m ³	1.060.379	260.628	48.992
	Chiều rộng >250cm				
AF.11261	- Vữa mác 150	m ³	767.138	313.602	48.992
AF.11262	- Vữa mác 200	m ³	824.664	313.602	48.992
AF.11263	- Vữa mác 250	m ³	887.597	313.602	48.992
AF.11264	- Vữa mác 300	m ³	944.534	313.602	48.992
AF.11265	- Vữa mác 350	m ³	1.003.916	313.602	48.992
AF.11266	- Vữa mác 400	m ³	1.102.374	313.602	48.992

AF.11300 BÊ TÔNG NỀN**AF.11400 BÊ TÔNG BỆ MÁY**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông nền				
	Bê tông nền đá 1x2				
AF.11311	- Vữa mác 150	m ³	789.127	252.153	48.645
AF.11312	- Vữa mác 200	m ³	852.929	252.153	48.645
AF.11313	- Vữa mác 250	m ³	917.383	252.153	48.645
AF.11314	- Vữa mác 300	m ³	978.094	252.153	48.645
AF.11315	- Vữa mác 350	m ³	1.036.327	252.153	48.645
AF.11316	- Vữa mác 400	m ³	1.133.694	252.153	48.645
	Bê tông nền đá 2x4				

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.11321	- Vữa mác 150	m ³	754.018	252.153	48.645
AF.11322	- Vữa mác 200	m ³	814.192	252.153	48.645
AF.11323	- Vữa mác 250	m ³	875.489	252.153	48.645
AF.11324	- Vữa mác 300	m ³	933.446	252.153	48.645
AF.11325	- Vữa mác 350	m ³	996.778	252.153	48.645
AF.11326	- Vữa mác 400	m ³	1.047.451	252.153	48.645
	Bê tông nền đá 4x6				
AF.11331	- Vữa mác 150	m ³	737.914	252.153	48.645
AF.11332	- Vữa mác 200	m ³	793.248	252.153	48.645
AF.11333	- Vữa mác 250	m ³	853.783	252.153	48.645
AF.11334	- Vữa mác 300	m ³	908.552	252.153	48.645
AF.11335	- Vữa mác 350	m ³	965.671	252.153	48.645
AF.11336	- Vữa mác 400	m ³	1.060.379	252.153	48.645
	Bê tông bộ máy				
	Bê tông bộ máy đá 1x2				
AF.11411	- Vữa mác 150	m ³	789.127	383.526	48.992
AF.11412	- Vữa mác 200	m ³	852.929	383.526	48.992
AF.11413	- Vữa mác 250	m ³	917.383	383.526	48.992
AF.11414	- Vữa mác 300	m ³	978.094	383.526	48.992
AF.11415	- Vữa mác 350	m ³	1.036.327	383.526	48.992
AF.11416	- Vữa mác 400	m ³	1.133.694	383.526	48.992
	Bê tông bộ máy đá 2x4				
AF.11421	- Vữa mác 150	m ³	754.018	383.526	48.992
AF.11422	- Vữa mác 200	m ³	814.192	383.526	48.992
AF.11423	- Vữa mác 250	m ³	875.489	383.526	48.992
AF.11424	- Vữa mác 300	m ³	933.446	383.526	48.992
AF.11425	- Vữa mác 350	m ³	996.778	383.526	48.992
AF.11426	- Vữa mác 400	m ³	1.047.451	383.526	48.992
	Bê tông bộ máy đá 4x6				
AF.11431	- Vữa mác 150	m ³	737.914	383.526	48.992
AF.11432	- Vữa mác 200	m ³	793.248	383.526	48.992

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.11433	- Vữa mác 250	m ³	853.783	383.526	48.992
AF.11434	- Vữa mác 300	m ³	908.552	383.526	48.992
AF.11435	- Vữa mác 350	m ³	965.671	383.526	48.992
AF.11436	- Vữa mác 400	m ³	1.060.379	383.526	48.992

AF.12000 BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT**AF.12100 BÊ TÔNG TƯỜNG**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường đá 1x2				
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤6m				
AF.12111	- Vữa mác 150	m ³	820.380	576.958	71.154
AF.12112	- Vữa mác 200	m ³	886.708	576.958	71.154
AF.12113	- Vữa mác 250	m ³	953.715	576.958	71.154
AF.12114	- Vữa mác 300	m ³	1.016.831	576.958	71.154
AF.12115	- Vữa mác 350	m ³	1.077.369	576.958	71.154
AF.12116	- Vữa mác 400	m ³	1.178.592	576.958	71.154
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤28m				
AF.12121	- Vữa mác 150	m ³	820.380	683.545	124.796
AF.12122	- Vữa mác 200	m ³	886.708	683.545	124.796
AF.12123	- Vữa mác 250	m ³	953.715	683.545	124.796
AF.12124	- Vữa mác 300	m ³	1.016.831	683.545	124.796
AF.12125	- Vữa mác 350	m ³	1.077.369	683.545	124.796
AF.12126	- Vữa mác 400	m ³	1.178.592	683.545	124.796
	Chiều dày >45cm, cao ≤6m				
AF.12131	- Vữa mác 150	m ³	820.380	532.933	71.154
AF.12132	- Vữa mác 200	m ³	886.708	532.933	71.154
AF.12133	- Vữa mác 250	m ³	953.715	532.933	71.154
AF.12134	- Vữa mác 300	m ³	1.016.831	532.933	71.154

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.12135	- Vữa mác 350	m ³	1.077.369	532.933	71.154
AF.12136	- Vữa mác 400	m ³	1.178.592	532.933	71.154
	Chiều dày >45cm, cao ≤28m				
AF.12141	- Vữa mác 150	m ³	820.380	641.837	124.796
AF.12142	- Vữa mác 200	m ³	886.708	641.837	124.796
AF.12143	- Vữa mác 250	m ³	953.715	641.837	124.796
AF.12144	- Vữa mác 300	m ³	1.016.831	641.837	124.796
AF.12145	- Vữa mác 350	m ³	1.077.369	641.837	124.796
AF.12146	- Vữa mác 400	m ³	1.178.592	641.837	124.796
	Bê tông tường đá 2x4				
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤6m				
AF.12151	- Vữa mác 150	m ³	783.880	576.958	71.154
AF.12152	- Vữa mác 200	m ³	846.438	576.958	71.154
AF.12153	- Vữa mác 250	m ³	910.162	576.958	71.154
AF.12154	- Vữa mác 300	m ³	970.414	576.958	71.154
AF.12155	- Vữa mác 350	m ³	1.036.254	576.958	71.154
AF.12156	- Vữa mác 400	m ³	1.088.934	576.958	71.154
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤28m				
AF.12161	- Vữa mác 150	m ³	783.880	683.545	124.796
AF.12162	- Vữa mác 200	m ³	846.438	683.545	124.796
AF.12163	- Vữa mác 250	m ³	910.162	683.545	124.796
AF.12164	- Vữa mác 300	m ³	970.414	683.545	124.796
AF.12165	- Vữa mác 350	m ³	1.036.254	683.545	124.796
AF.12166	- Vữa mác 400	m ³	1.088.934	683.545	124.796
	Chiều dày >45cm, cao ≤6m				
AF.12171	- Vữa mác 150	m ³	783.880	532.933	71.154
AF.12172	- Vữa mác 200	m ³	846.438	532.933	71.154
AF.12173	- Vữa mác 250	m ³	910.162	532.933	71.154
AF.12174	- Vữa mác 300	m ³	970.414	532.933	71.154

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.12175	- Vữa mác 350	m ³	1.036.254	532.933	71.154
AF.12176	- Vữa mác 400	m ³	1.088.934	532.933	71.154
	Chiều dày >45cm, cao ≤28m				
AF.12181	- Vữa mác 150	m ³	783.880	641.837	124.796
AF.12182	- Vữa mác 200	m ³	846.438	641.837	124.796
AF.12183	- Vữa mác 250	m ³	910.162	641.837	124.796
AF.12184	- Vữa mác 300	m ³	970.414	641.837	124.796
AF.12185	- Vữa mác 350	m ³	1.036.254	641.837	124.796
AF.12186	- Vữa mác 400	m ³	1.088.934	641.837	124.796

AF.12200 BÊ TÔNG CỘTĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cột đá 1x2				
	Tiết diện cột ≤0,1m², cao ≤6m				
AF.12211	- Vữa mác 150	m ³	820.380	729.887	71.154
AF.12212	- Vữa mác 200	m ³	886.708	729.887	71.154
AF.12213	- Vữa mác 250	m ³	953.715	729.887	71.154
AF.12214	- Vữa mác 300	m ³	1.016.831	729.887	71.154
AF.12215	- Vữa mác 350	m ³	1.077.369	729.887	71.154
AF.12216	- Vữa mác 400	m ³	1.178.592	729.887	71.154
	Tiết diện cột ≤0,1m², cao ≤28m				
AF.12221	- Vữa mác 150	m ³	820.380	780.863	124.796
AF.12222	- Vữa mác 200	m ³	886.708	780.863	124.796
AF.12223	- Vữa mác 250	m ³	953.715	780.863	124.796
AF.12224	- Vữa mác 300	m ³	1.016.831	780.863	124.796
AF.12225	- Vữa mác 350	m ³	1.077.369	780.863	124.796
AF.12226	- Vữa mác 400	m ³	1.178.592	780.863	124.796

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tiết diện cột >0,1m², cao ≤6m				
AF.12231	- Vữa mác 150	m ³	820.380	658.056	76.024
AF.12232	- Vữa mác 200	m ³	886.708	658.056	76.024
AF.12233	- Vữa mác 250	m ³	953.715	658.056	76.024
AF.12234	- Vữa mác 300	m ³	1.016.831	658.056	76.024
AF.12235	- Vữa mác 350	m ³	1.077.369	658.056	76.024
AF.12236	- Vữa mác 400	m ³	1.178.592	658.056	76.024
	Tiết diện cột >0,1m², cao ≤28m				
AF.12241	- Vữa mác 150	m ³	820.380	702.081	129.666
AF.12242	- Vữa mác 200	m ³	886.708	702.081	129.666
AF.12243	- Vữa mác 250	m ³	953.715	702.081	129.666
AF.12244	- Vữa mác 300	m ³	1.016.831	702.081	129.666
AF.12245	- Vữa mác 350	m ³	1.077.369	702.081	129.666
AF.12246	- Vữa mác 400	m ³	1.178.592	702.081	129.666
	Bê tông cột đá 2x4				
	Tiết diện cột ≤0,1m², cao ≤6m				
AF.12251	- Vữa mác 150	m ³	783.880	729.887	71.154
AF.12252	- Vữa mác 200	m ³	846.438	729.887	71.154
AF.12253	- Vữa mác 250	m ³	910.162	729.887	71.154
AF.12254	- Vữa mác 300	m ³	970.414	729.887	71.154
AF.12255	- Vữa mác 350	m ³	1.036.254	729.887	71.154
AF.12256	- Vữa mác 400	m ³	1.088.934	729.887	71.154
	Tiết diện cột ≤0,1m², cao ≤28m				
AF.12261	- Vữa mác 150	m ³	783.880	780.863	124.796
AF.12262	- Vữa mác 200	m ³	846.438	780.863	124.796
AF.12263	- Vữa mác 250	m ³	910.162	780.863	124.796
AF.12264	- Vữa mác 300	m ³	970.414	780.863	124.796
AF.12265	- Vữa mác 350	m ³	1.036.254	780.863	124.796

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.12266	- Vữa mác 400 Tiết diện cột >0,1m², cao ≤6m	m ³	1.088.934	780.863	124.796
AF.12271	- Vữa mác 150	m ³	783.880	658.056	76.024
AF.12272	- Vữa mác 200	m ³	846.438	658.056	76.024
AF.12273	- Vữa mác 250	m ³	910.162	658.056	76.024
AF.12274	- Vữa mác 300	m ³	970.414	658.056	76.024
AF.12275	- Vữa mác 350	m ³	1.036.254	658.056	76.024
AF.12276	- Vữa mác 400 Tiết diện cột >0,1m², cao ≤28m	m ³	1.088.934	658.056	76.024
AF.12281	- Vữa mác 150	m ³	783.880	702.081	129.666
AF.12282	- Vữa mác 200	m ³	846.438	702.081	129.666
AF.12283	- Vữa mác 250	m ³	910.162	702.081	129.666
AF.12284	- Vữa mác 300	m ³	970.414	702.081	129.666
AF.12285	- Vữa mác 350	m ³	1.036.254	702.081	129.666
AF.12286	- Vữa mác 400	m ³	1.088.934	702.081	129.666

AF.12300 BÊ TÔNG XÀ DẦM, GIẰNG NHÀĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông xà dầm, giằng nhà đá 1x2				
AF.12311	- Vữa mác 150	m ³	789.127	618.666	71.154
AF.12312	- Vữa mác 200	m ³	852.929	618.666	71.154
AF.12313	- Vữa mác 250	m ³	917.383	618.666	71.154
AF.12314	- Vữa mác 300	m ³	978.094	618.666	71.154
AF.12315	- Vữa mác 350	m ³	1.036.327	618.666	71.154
AF.12316	- Vữa mác 400	m ³	1.133.694	618.666	71.154

AF.12400 BÊ TÔNG SÀN MÁI**AF.12500 BÊ TÔNG LANH TÔ, LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠN, Ô VĂNG****AF.12600 BÊ TÔNG CẦU THANG**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông sàn mái đá 1x2				
AF.12411	- Vữa mác 150	m ³	789.127	430.981	94.529
AF.12412	- Vữa mác 200	m ³	852.929	430.981	94.529
AF.12413	- Vữa mác 250	m ³	917.383	430.981	94.529
AF.12414	- Vữa mác 300	m ³	978.094	430.981	94.529
AF.12415	- Vữa mác 350	m ³	1.036.327	430.981	94.529
AF.12416	- Vữa mác 400	m ³	1.133.694	430.981	94.529
	Bê tông lạnh tô, lạnh tô liền mái hắt, máng nước, tắm đan, ô văng đá 1x2				
AF.12511	- Vữa mác 150	m ³	789.127	616.349	94.529
AF.12512	- Vữa mác 200	m ³	852.929	616.349	94.529
AF.12513	- Vữa mác 250	m ³	917.383	616.349	94.529
AF.12514	- Vữa mác 300	m ³	978.094	616.349	94.529
AF.12515	- Vữa mác 350	m ³	1.036.327	616.349	94.529

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.12516	- Vữa mác 400 Bê tông cầu thang thường đá 1x2	m ³	1.133.694	616.349	94.529
AF.12611	- Vữa mác 150	m ³	789.127	470.371	94.529
AF.12612	- Vữa mác 200	m ³	852.929	470.371	94.529
AF.12613	- Vữa mác 250	m ³	917.383	470.371	94.529
AF.12614	- Vữa mác 300	m ³	978.094	470.371	94.529
AF.12615	- Vữa mác 350	m ³	1.036.327	470.371	94.529
AF.12616	- Vữa mác 400 Bê tông cầu thang xoáy trôn ốc đá 1x2	m ³	1.133.694	470.371	94.529
AF.12621	- Vữa mác 150	m ³	789.127	498.177	94.529
AF.12622	- Vữa mác 200	m ³	852.929	498.177	94.529
AF.12623	- Vữa mác 250	m ³	917.383	498.177	94.529
AF.12624	- Vữa mác 300	m ³	978.094	498.177	94.529
AF.12625	- Vữa mác 350	m ³	1.036.327	498.177	94.529
AF.12626	- Vữa mác 400	m ³	1.133.694	498.177	94.529

AF.13100 BÊ TÔNG GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP**AF.13200 BÊ TÔNG MƯƠNG CÁP, RÃNH NƯỚC**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông giếng nước, giếng cáp đá 1x2				
AF.13111	- Vữa mác 150	m ³	789.127	324.394	48.992
AF.13112	- Vữa mác 200	m ³	852.929	324.394	48.992
AF.13113	- Vữa mác 250	m ³	917.383	324.394	48.992
AF.13114	- Vữa mác 300	m ³	978.094	324.394	48.992
AF.13115	- Vữa mác 350	m ³	1.036.327	324.394	48.992
AF.13116	- Vữa mác 400	m ³	1.133.694	324.394	48.992

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông giếng nước, giếng cáp đá 2x4				
AF.13121	- Vừa mức 150	m ³	754.018	324.394	48.992
AF.13122	- Vừa mức 200	m ³	814.192	324.394	48.992
AF.13123	- Vừa mức 250	m ³	875.489	324.394	48.992
AF.13124	- Vừa mức 300	m ³	933.446	324.394	48.992
AF.13125	- Vừa mức 350	m ³	996.778	324.394	48.992
AF.13126	- Vừa mức 400	m ³	1.047.451	324.394	48.992
	Bê tông mương cáp, rãnh nước đá 1x2				
AF.13211	- Vừa mức 150	m ³	789.127	384.639	48.992
AF.13212	- Vừa mức 200	m ³	852.929	384.639	48.992
AF.13213	- Vừa mức 250	m ³	917.383	384.639	48.992
AF.13214	- Vừa mức 300	m ³	978.094	384.639	48.992
AF.13215	- Vừa mức 350	m ³	1.036.327	384.639	48.992
AF.13216	- Vừa mức 400	m ³	1.133.694	384.639	48.992
	Bê tông mương cáp, rãnh nước đá 2x4				
AF.13221	- Vừa mức 150	m ³	754.018	384.639	48.992
AF.13222	- Vừa mức 200	m ³	814.192	384.639	48.992
AF.13223	- Vừa mức 250	m ³	875.489	384.639	48.992
AF.13224	- Vừa mức 300	m ³	933.446	384.639	48.992
AF.13225	- Vừa mức 350	m ³	996.778	384.639	48.992
AF.13226	- Vừa mức 400	m ³	1.047.451	384.639	48.992

AF.13300 BÊ TÔNG ỐNG XI PHÔNG, ỐNG PHUN, ỐNG BUY**AF.13400 BÊ TÔNG ỐNG CỐNG**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông ống xi phông, ống phun, ống buy đá 1x2				
	Đường kính ống ≤100cm				
AF.13311	- Vừa mức 150	m ³	820.380	690.496	71.154
AF.13312	- Vừa mức 200	m ³	886.708	690.496	71.154
AF.13313	- Vừa mức 250	m ³	953.715	690.496	71.154
AF.13314	- Vừa mức 300	m ³	1.016.831	690.496	71.154
AF.13315	- Vừa mức 350	m ³	1.077.369	690.496	71.154
AF.13316	- Vừa mức 400	m ³	1.178.592	690.496	71.154
	Đường kính ống ≤200cm				
AF.13321	- Vừa mức 150	m ³	820.380	581.592	71.154
AF.13322	- Vừa mức 200	m ³	886.708	581.592	71.154
AF.13323	- Vừa mức 250	m ³	953.715	581.592	71.154
AF.13324	- Vừa mức 300	m ³	1.016.831	581.592	71.154
AF.13325	- Vừa mức 350	m ³	1.077.369	581.592	71.154
AF.13326	- Vừa mức 400	m ³	1.178.592	581.592	71.154
	Đường kính ống >200cm				
AF.13331	- Vừa mức 150	m ³	804.753	553.787	71.154
AF.13332	- Vừa mức 200	m ³	869.819	553.787	71.154
AF.13333	- Vừa mức 250	m ³	935.549	553.787	71.154
AF.13334	- Vừa mức 300	m ³	997.462	553.787	71.154
AF.13335	- Vừa mức 350	m ³	1.056.848	553.787	71.154
AF.13336	- Vừa mức 400	m ³	1.156.143	553.787	71.154
	Bê tông ống cống hình hộp đá 1x2				
AF.13411	- Vừa mức 150	m ³	804.753	512.079	48.992
AF.13412	- Vừa mức 200	m ³	869.819	512.079	48.992
AF.13413	- Vừa mức 250	m ³	935.549	512.079	48.992

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.13414	- Vữa mác 300	m ³	997.462	512.079	48.992
AF.13415	- Vữa mác 350	m ³	1.056.848	512.079	48.992
AF.13416	- Vữa mác 400	m ³	1.156.143	512.079	48.992

AF.14100 BÊ TÔNG MÓNG MỐ, TRỤ CẦU**AF.14200 BÊ TÔNG MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông móng, mố, trụ cầu đá 1x2				
	Trên cạn				
AF.14111	- Vữa mác 150	m ³	796.940	472.688	128.963
AF.14112	- Vữa mác 200	m ³	861.374	472.688	128.963
AF.14113	- Vữa mác 250	m ³	926.466	472.688	128.963
AF.14114	- Vữa mác 300	m ³	987.778	472.688	128.963
AF.14115	- Vữa mác 350	m ³	1.046.587	472.688	128.963
AF.14116	- Vữa mác 400	m ³	1.144.918	472.688	128.963
	Dưới nước				
AF.14121	- Vữa mác 150	m ³	796.940	565.372	472.337
AF.14122	- Vữa mác 200	m ³	861.374	565.372	472.337
AF.14123	- Vữa mác 250	m ³	926.466	565.372	472.337
AF.14124	- Vữa mác 300	m ³	987.778	565.372	472.337
AF.14125	- Vữa mác 350	m ³	1.046.587	565.372	472.337
AF.14126	- Vữa mác 400	m ³	1.144.918	565.372	472.337
	Bê tông móng, mố, trụ cầu đá 2x4				
	Trên cạn				
AF.14131	- Vữa mác 150	m ³	761.483	472.688	128.963
AF.14132	- Vữa mác 200	m ³	822.254	472.688	128.963
AF.14133	- Vữa mác 250	m ³	884.157	472.688	128.963
AF.14134	- Vữa mác 300	m ³	942.688	472.688	128.963
AF.14135	- Vữa mác 350	m ³	1.006.647	472.688	128.963
AF.14136	- Vữa mác 400	m ³	1.057.822	472.688	128.963
	Dưới nước				

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.14141	- Vữa mác 150	m ³	761.483	565.372	472.337
AF.14142	- Vữa mác 200	m ³	822.254	565.372	472.337
AF.14143	- Vữa mác 250	m ³	884.157	565.372	472.337
AF.14144	- Vữa mác 300	m ³	942.688	565.372	472.337
AF.14145	- Vữa mác 350	m ³	1.006.647	565.372	472.337
AF.14146	- Vữa mác 400	m ³	1.057.822	565.372	472.337
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu đá 1x2				
	Trên cạn				
AF.14211	- Vữa mác 150	m ³	796.940	597.812	128.963
AF.14212	- Vữa mác 200	m ³	861.374	597.812	128.963
AF.14213	- Vữa mác 250	m ³	926.466	597.812	128.963
AF.14214	- Vữa mác 300	m ³	987.778	597.812	128.963
AF.14215	- Vữa mác 350	m ³	1.046.587	597.812	128.963
AF.14216	- Vữa mác 400	m ³	1.144.918	597.812	128.963
	Dưới nước				
AF.14221	- Vữa mác 150	m ³	796.940	678.910	472.337
AF.14222	- Vữa mác 200	m ³	861.374	678.910	472.337
AF.14223	- Vữa mác 250	m ³	926.466	678.910	472.337
AF.14224	- Vữa mác 300	m ³	987.778	678.910	472.337
AF.14225	- Vữa mác 350	m ³	1.046.587	678.910	472.337
AF.14226	- Vữa mác 400	m ³	1.144.918	678.910	472.337
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu đá 2x4				
	Trên cạn				
AF.14231	- Vữa mác 150	m ³	761.483	597.812	128.963
AF.14232	- Vữa mác 200	m ³	822.254	597.812	128.963
AF.14233	- Vữa mác 250	m ³	884.157	597.812	128.963
AF.14234	- Vữa mác 300	m ³	942.688	597.812	128.963
AF.14235	- Vữa mác 350	m ³	1.006.647	597.812	128.963
AF.14236	- Vữa mác 400	m ³	1.057.822	597.812	128.963
	Dưới nước				
AF.14241	- Vữa mác 150	m ³	761.483	678.910	472.337
AF.14242	- Vữa mác 200	m ³	822.254	678.910	472.337

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.14243	- Vữa mác 250	m ³	884.157	678.910	472.337
AF.14244	- Vữa mác 300	m ³	942.688	678.910	472.337
AF.14245	- Vữa mác 350	m ³	1.006.647	678.910	472.337
AF.14246	- Vữa mác 400	m ³	1.057.822	678.910	472.337

AF.14300 BÊ TÔNG MẶT CẦU, LAN CAN, GỜ CHẮNĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mặt cầu đá 1x2				
AF.14311	- Vữa mác 150	m ³	796.940	486.591	49.131
AF.14312	- Vữa mác 200	m ³	861.374	486.591	49.131
AF.14313	- Vữa mác 250	m ³	926.466	486.591	49.131
AF.14314	- Vữa mác 300	m ³	987.778	486.591	49.131
AF.14315	- Vữa mác 350	m ³	1.046.587	486.591	49.131
AF.14316	- Vữa mác 400	m ³	1.144.918	486.591	49.131
	Bê tông lan can, gờ chắn đá 1x2				
AF.14321	- Vữa mác 150	m ³	796.940	729.887	27.591
AF.14322	- Vữa mác 200	m ³	861.374	729.887	27.591
AF.14323	- Vữa mác 250	m ³	926.466	729.887	27.591
AF.14324	- Vữa mác 300	m ³	987.778	729.887	27.591
AF.14325	- Vữa mác 350	m ³	1.046.587	729.887	27.591
AF.14326	- Vữa mác 400	m ³	1.144.918	729.887	27.591

AF.15110 BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT**AF.15120 BÊ TÔNG CẦU MÁNG THƯỜNG****AF.15130 BÊ TÔNG CẦU MÁNG VỎ MỎNG**Đơn vị tính: đồng/m³; m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông buồng xoắn đá 1x2				
AF.15111	- Vừa mác 150	m ³	812.567	722.935	71.154
AF.15112	- Vừa mác 200	m ³	878.263	722.935	71.154
AF.15113	- Vừa mác 250	m ³	944.632	722.935	71.154
AF.15114	- Vừa mác 300	m ³	1.007.146	722.935	71.154
AF.15115	- Vừa mác 350	m ³	1.067.109	722.935	71.154
AF.15116	- Vừa mác 400	m ³	1.167.368	722.935	71.154
	Bê tông cầu máng thường đá 1x2				
AF.15121	- Vừa mác 150	m ³	812.567	576.958	71.154
AF.15122	- Vừa mác 200	m ³	878.263	576.958	71.154
AF.15123	- Vừa mác 250	m ³	944.632	576.958	71.154
AF.15124	- Vừa mác 300	m ³	1.007.146	576.958	71.154
AF.15125	- Vừa mác 350	m ³	1.067.109	576.958	71.154
AF.15126	- Vừa mác 400	m ³	1.167.368	576.958	71.154
	Bê tông cầu máng vỏ mỏng đá 0,5x1				
AF.15131	- Vừa mác 150	m ²	28.049	185.368	20.346
AF.15132	- Vừa mác 200	m ²	30.537	185.368	20.346
AF.15133	- Vừa mác 250	m ²	33.009	185.368	20.346
AF.15134	- Vừa mác 300	m ²	35.496	185.368	20.346
AF.15135	- Vừa mác 350	m ²	37.689	185.368	20.346
AF.15136	- Vừa mác 400	m ²	42.006	185.368	20.346

AF.15200 BÊ TÔNG CẦU CẢNGĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mối nối bản dầm dọc đá 1x2				
AF.15211	- Vữa mác 150	m ³	789.127	389.273	214.352
AF.15212	- Vữa mác 200	m ³	852.929	389.273	214.352
AF.15213	- Vữa mác 250	m ³	917.383	389.273	214.352
AF.15214	- Vữa mác 300	m ³	978.094	389.273	214.352
AF.15215	- Vữa mác 350	m ³	1.036.327	389.273	214.352
AF.15216	- Vữa mác 400	m ³	1.133.694	389.273	214.352
	Bê tông dầm cầu cảng đá 1x2				
AF.15221	- Vữa mác 150	m ³	789.127	403.175	214.352
AF.15222	- Vữa mác 200	m ³	852.929	403.175	214.352
AF.15223	- Vữa mác 250	m ³	917.383	403.175	214.352
AF.15224	- Vữa mác 300	m ³	978.094	403.175	214.352
AF.15225	- Vữa mác 350	m ³	1.036.327	403.175	214.352
AF.15226	- Vữa mác 400	m ³	1.133.694	403.175	214.352

AF.15300 BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG DÀY ≤20CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mái bờ kênh mương ≤20cm đá 1x2				
AF.15311	- Vữa mác 150	m ³	789.127	486.591	71.154
AF.15312	- Vữa mác 200	m ³	852.929	486.591	71.154
AF.15313	- Vữa mác 250	m ³	917.383	486.591	71.154
AF.15314	- Vữa mác 300	m ³	978.094	486.591	71.154
AF.15315	- Vữa mác 350	m ³	1.036.327	486.591	71.154
AF.15316	- Vữa mác 400	m ³	1.133.694	486.591	71.154

AF.15400 BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp đặt, định vị khuôn đường, làm khe co giãn bằng gỗ, trộn vữa, đổ bê tông, đầm lèn, chèn khe co giãn bằng nhựa đường, hoàn thiện, bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mặt đường đá 1x2				
	Chiều dày mặt đường ≤25cm				
AF.15411	- Vữa mác 150	m ³	865.256	317.443	71.725
AF.15412	- Vữa mác 200	m ³	929.374	317.443	71.725
AF.15413	- Vữa mác 250	m ³	994.147	317.443	71.725
AF.15414	- Vữa mác 300	m ³	1.055.158	317.443	71.725
AF.15415	- Vữa mác 350	m ³	1.113.679	317.443	71.725
AF.15416	- Vữa mác 400	m ³	1.211.528	317.443	71.725
	Chiều dày mặt đường >25cm				
AF.15421	- Vữa mác 150	m ³	871.653	282.686	71.725
AF.15422	- Vữa mác 200	m ³	935.770	282.686	71.725
AF.15423	- Vữa mác 250	m ³	1.000.543	282.686	71.725
AF.15424	- Vữa mác 300	m ³	1.061.555	282.686	71.725
AF.15425	- Vữa mác 350	m ³	1.120.076	282.686	71.725
AF.15426	- Vữa mác 400	m ³	1.217.925	282.686	71.725
	Bê tông mặt đường đá 2x4				
	Chiều dày mặt đường ≤25cm				
AF.15431	- Vữa mác 150	m ³	829.973	317.443	71.725
AF.15432	- Vữa mác 200	m ³	890.445	317.443	71.725
AF.15433	- Vữa mác 250	m ³	952.046	317.443	71.725
AF.15434	- Vữa mác 300	m ³	1.010.289	317.443	71.725
AF.15435	- Vữa mác 350	m ³	1.073.935	317.443	71.725
AF.15436	- Vữa mác 400	m ³	1.124.859	317.443	71.725
	Chiều dày mặt đường >25cm				
AF.15441	- Vữa mác 150	m ³	836.369	282.686	71.725
AF.15442	- Vữa mác 200	m ³	896.842	282.686	71.725
AF.15443	- Vữa mác 250	m ³	958.442	282.686	71.725

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.15444	- Vữa mác 300	m ³	1.016.686	282.686	71.725
AF.15445	- Vữa mác 350	m ³	1.080.331	282.686	71.725
AF.15446	- Vữa mác 400	m ³	1.131.255	282.686	71.725

AF.15500 BÊ TÔNG GẠCH VỖĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.15511	- Vữa Xi măng M50	m ³	382.094	186.466	
AF.15512	- Vữa Xi măng M75	m ³	443.561	186.466	

AF.16000 BÊ TÔNG BỂ CHỨAĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông bể chứa đá 1x2				
	Dạng thành thẳng				
AF.160121	- Vữa mác 150	m ³	796.940	956.962	71.866
AF.160122	- Vữa mác 200	m ³	861.374	956.962	71.866
AF.160123	- Vữa mác 250	m ³	926.466	956.962	71.866
AF.160124	- Vữa mác 300	m ³	987.778	956.962	71.866
AF.160125	- Vữa mác 350	m ³	1.046.587	956.962	71.866
AF.160126	- Vữa mác 400	m ³	1.144.918	956.962	71.866
	Dạng thành cong				
AF.160211	- Vữa mác 150	m ³	796.940	1.211.843	52.188
AF.160212	- Vữa mác 200	m ³	861.374	1.211.843	52.188
AF.160213	- Vữa mác 250	m ³	926.466	1.211.843	52.188
AF.160214	- Vữa mác 300	m ³	987.778	1.211.843	52.188
AF.160215	- Vữa mác 350	m ³	1.046.587	1.211.843	52.188
AF.160216	- Vữa mác 400	m ³	1.144.918	1.211.843	52.188

AF.17100 BÊ TÔNG MÁNG THU NƯỚC HÌNH CHỮ V, HÌNH BÁN NGUYỆT VÀ ĐA GIÁCĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Máng máng thu nước hình chữ V, hình bán nguyệt và đa giác đá 1x2				
AF.17111	- Vừa mác 150	m ³	796.940	690.496	48.992
AF.17112	- Vừa mác 200	m ³	861.374	690.496	48.992
AF.17113	- Vừa mác 250	m ³	926.466	690.496	48.992
AF.17114	- Vừa mác 300	m ³	987.778	690.496	48.992
AF.17115	- Vừa mác 350	m ³	1.046.587	690.496	48.992
AF.17116	- Vừa mác 400	m ³	1.144.918	690.496	48.992

AF.17200 BÊ TÔNG HỐ VAN, HỐ GAĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông hố van, hố ga đá 1x2				
AF.17211	- Vừa mác 150	m ³	789.127	451.835	48.992
AF.17212	- Vừa mác 200	m ³	852.929	451.835	48.992
AF.17213	- Vừa mác 250	m ³	917.383	451.835	48.992
AF.17214	- Vừa mác 300	m ³	978.094	451.835	48.992
AF.17215	- Vừa mác 350	m ³	1.036.327	451.835	48.992
AF.17216	- Vừa mác 400	m ³	1.133.694	451.835	48.992

AF.17400 BÊ TÔNG THÁP ĐÈN TRÊN ĐẢOĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tháp đèn trên đảo				
	Chiều cao $\leq 25m$				
AF.17411	- - Vữa mác 150	m ³	840.391	1.503.798	226.418
AF.17412	- - Vữa mác 200	m ³	908.336	1.503.798	226.418
AF.17413	- - Vữa mác 250	m ³	976.977	1.503.798	226.418
AF.17414	- - Vữa mác 300	m ³	1.041.633	1.503.798	226.418
AF.17415	- - Vữa mác 350	m ³	1.103.646	1.503.798	226.418
AF.17416	- - Vữa mác 400	m ³	1.207.338	1.503.798	226.418
	Chiều cao $> 25m$				
AF.17421	- - Vữa mác 150	m ³	840.391	1.663.678	244.132
AF.17422	- - Vữa mác 200	m ³	908.336	1.663.678	244.132
AF.17423	- - Vữa mác 250	m ³	976.977	1.663.678	244.132
AF.17424	- - Vữa mác 300	m ³	1.041.633	1.663.678	244.132
AF.17425	- - Vữa mác 350	m ³	1.103.646	1.663.678	244.132
AF.17426	- - Vữa mác 400	m ³	1.207.338	1.663.678	244.132

Ghi chú: Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa Xi măng PC40, độ sụt 2-4cm.

AF.18100 BÊ TÔNG MÁI TALUY ĐƯỜNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN KHÔ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, trộn vữa, bốc vác, vận chuyển vật liệu lên vị trí đặt máy bằng thủ công, đổ vữa vào máy phun, phun bê tông vào kết cấu, hoàn thiện bề mặt bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mái taluy bằng phương pháp phun khô 0,5x1				
AF.18111	- Vữa mác 150	m ³	936.781	1.594.165	1.220.665
AF.18112	- Vữa mác 200	m ³	1.019.900	1.594.165	1.220.665
AF.18113	- Vữa mác 250	m ³	1.102.448	1.594.165	1.220.665
AF.18114	- Vữa mác 300	m ³	1.185.567	1.594.165	1.220.665
AF.18115	- Vữa mác 350	m ³	1.258.779	1.594.165	1.220.665
AF.18116	- Vữa mác 400	m ³	1.403.030	1.594.165	1.220.665

ĐỔ BÊ TÔNG BẰNG MÁY (VỮA BÊ TÔNG TRỘN TẠI TRẠM TRỘN HIỆN TRƯỜNG HOẶC VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM)**AF.20000 ĐỔ BẰNG CẦN CẦU***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ cầu công tác (nếu có). Tháo mở phễu đổ, đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AF.21100 BÊ TÔNG LÓT MÓNG**AF.21200 BÊ TÔNG MÓNG**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông lót móng đá 2x4				
AF.21111	- Vữa mác 150	m ³	757.707	88.995	73.732
AF.21112	- Vữa mác 200	m ³	820.337	88.995	73.732
AF.21113	- Vữa mác 250	m ³	882.470	88.995	73.732
AF.21114	- Vữa mác 300	m ³	943.235	88.995	73.732
AF.21115	- Vữa mác 350	m ³	1.038.118	88.995	73.732
AF.21116	- Vữa mác 400	m ³	1.102.427	88.995	73.732

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông móng đá 1x2				
	Chiều rộng móng $\leq 250\text{cm}$				
AF.21211	- Vữa mác 150	m ³	798.079	122.898	73.732
AF.21212	- Vữa mác 200	m ³	864.241	122.898	73.732
AF.21213	- Vữa mác 250	m ³	931.786	122.898	73.732
AF.21214	- Vữa mác 300	m ³	997.350	122.898	73.732
AF.21215	- Vữa mác 350	m ³	1.098.471	122.898	73.732
AF.21216	- Vữa mác 400	m ³	1.165.975	122.898	73.732
	Chiều rộng móng $> 250\text{cm}$				
AF.21221	- Vữa mác 150	m ³	813.882	158.920	73.732
AF.21222	- Vữa mác 200	m ³	881.355	158.920	73.732
AF.21223	- Vữa mác 250	m ³	950.237	158.920	73.732
AF.21224	- Vữa mác 300	m ³	1.017.099	158.920	73.732
AF.21225	- Vữa mác 350	m ³	1.120.223	158.920	73.732
AF.21226	- Vữa mác 400	m ³	1.189.064	158.920	73.732
	Bê tông móng đá 2x4				
	Chiều rộng móng $\leq 250\text{cm}$				
AF.21231	- Vữa mác 150	m ³	765.284	122.898	73.732
AF.21232	- Vữa mác 200	m ³	828.540	122.898	73.732
AF.21233	- Vữa mác 250	m ³	891.295	122.898	73.732
AF.21234	- Vữa mác 300	m ³	952.667	122.898	73.732
AF.21235	- Vữa mác 350	m ³	1.048.499	122.898	73.732
AF.21236	- Vữa mác 400	m ³	1.113.451	122.898	73.732
	Chiều rộng móng $> 250\text{cm}$				
AF.21241	- Vữa mác 150	m ³	780.438	158.920	73.732
AF.21242	- Vữa mác 200	m ³	844.947	158.920	73.732
AF.21243	- Vữa mác 250	m ³	908.944	158.920	73.732
AF.21244	- Vữa mác 300	m ³	971.532	158.920	73.732
AF.21245	- Vữa mác 350	m ³	1.069.262	158.920	73.732
AF.21246	- Vữa mác 400	m ³	1.135.500	158.920	73.732

AF.21300 BÊ TÔNG NỀN**AF.21400 BÊ TÔNG BỆ MÁY**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông nền				
	Bê tông nền đá 1x2				
AF.21311	- Vữa mác 150	m ³	798.079	93.233	73.385
AF.21312	- Vữa mác 200	m ³	864.241	93.233	73.385
AF.21313	- Vữa mác 250	m ³	931.786	93.233	73.385
AF.21314	- Vữa mác 300	m ³	997.350	93.233	73.385
AF.21315	- Vữa mác 350	m ³	1.098.471	93.233	73.385
AF.21316	- Vữa mác 400	m ³	1.165.975	93.233	73.385
	Bê tông nền đá 2x4				
AF.21321	- Vữa mác 150	m ³	765.284	93.233	73.385
AF.21322	- Vữa mác 200	m ³	828.540	93.233	73.385
AF.21323	- Vữa mác 250	m ³	891.295	93.233	73.385
AF.21324	- Vữa mác 300	m ³	952.667	93.233	73.385
AF.21325	- Vữa mác 350	m ³	1.048.499	93.233	73.385
AF.21326	- Vữa mác 400	m ³	1.113.451	93.233	73.385
	Bê tông bộ máy				
	Bê tông bộ máy đá 1x2				
AF.21411	- Vữa mác 150	m ³	798.079	228.844	73.732
AF.21412	- Vữa mác 200	m ³	864.241	228.844	73.732
AF.21413	- Vữa mác 250	m ³	931.786	228.844	73.732
AF.21414	- Vữa mác 300	m ³	997.350	228.844	73.732
AF.21415	- Vữa mác 350	m ³	1.098.471	228.844	73.732
AF.21416	- Vữa mác 400	m ³	1.165.975	228.844	73.732
	Bê tông bộ máy đá 2x4				
AF.21421	- Vữa mác 150	m ³	765.284	228.844	73.732
AF.21422	- Vữa mác 200	m ³	828.540	228.844	73.732
AF.21423	- Vữa mác 250	m ³	891.295	228.844	73.732
AF.21424	- Vữa mác 300	m ³	952.667	228.844	73.732
AF.21425	- Vữa mác 350	m ³	1.048.499	228.844	73.732
AF.21426	- Vữa mác 400	m ³	1.113.451	228.844	73.732

AF.22000 BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT**AF.22100 BÊ TÔNG TƯỜNG**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường đá 1x2				
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤6m				
AF.22111	- Vữa mác 150	m ³	829.686	384.639	115.512
AF.22112	- Vữa mác 200	m ³	898.468	384.639	115.512
AF.22113	- Vữa mác 250	m ³	968.688	384.639	115.512
AF.22114	- Vữa mác 300	m ³	1.036.849	384.639	115.512
AF.22115	- Vữa mác 350	m ³	1.141.975	384.639	115.512
AF.22116	- Vữa mác 400	m ³	1.212.153	384.639	115.512
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤28m				
AF.22121	- Vữa mác 150	m ³	829.686	521.348	124.888
AF.22122	- Vữa mác 200	m ³	898.468	521.348	124.888
AF.22123	- Vữa mác 250	m ³	968.688	521.348	124.888
AF.22124	- Vữa mác 300	m ³	1.036.849	521.348	124.888
AF.22125	- Vữa mác 350	m ³	1.141.975	521.348	124.888
AF.22126	- Vữa mác 400	m ³	1.212.153	521.348	124.888
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤100m				
AF.22131	- Vữa mác 150	m ³	829.686	616.349	159.250
AF.22132	- Vữa mác 200	m ³	898.468	616.349	159.250
AF.22133	- Vữa mác 250	m ³	968.688	616.349	159.250
AF.22134	- Vữa mác 300	m ³	1.036.849	616.349	159.250
AF.22135	- Vữa mác 350	m ³	1.141.975	616.349	159.250
AF.22136	- Vữa mác 400	m ³	1.212.153	616.349	159.250
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤200m				
AF.22141	- Vữa mác 150	m ³	829.686	685.862	236.517
AF.22142	- Vữa mác 200	m ³	898.468	685.862	236.517
AF.22143	- Vữa mác 250	m ³	968.688	685.862	236.517
AF.22144	- Vữa mác 300	m ³	1.036.849	685.862	236.517
AF.22145	- Vữa mác 350	m ³	1.141.975	685.862	236.517

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.22146	- Vữa mác 400 Chiều dày >45cm, cao ≤6m	m ³	1.212.153	685.862	236.517
AF.22151	- Vữa mác 150	m ³	821.784	342.931	115.512
AF.22152	- Vữa mác 200	m ³	889.911	342.931	115.512
AF.22153	- Vữa mác 250	m ³	959.462	342.931	115.512
AF.22154	- Vữa mác 300	m ³	1.026.974	342.931	115.512
AF.22155	- Vữa mác 350	m ³	1.131.099	342.931	115.512
AF.22156	- Vữa mác 400 Chiều dày >45cm, cao ≤28m	m ³	1.200.608	342.931	115.512
AF.22161	- Vữa mác 150	m ³	821.784	477.323	124.888
AF.22162	- Vữa mác 200	m ³	889.911	477.323	124.888
AF.22163	- Vữa mác 250	m ³	959.462	477.323	124.888
AF.22164	- Vữa mác 300	m ³	1.026.974	477.323	124.888
AF.22165	- Vữa mác 350	m ³	1.131.099	477.323	124.888
AF.22166	- Vữa mác 400 Chiều dày >45cm, cao ≤100m	m ³	1.200.608	477.323	124.888
AF.22171	- Vữa mác 150	m ³	821.784	560.738	159.250
AF.22172	- Vữa mác 200	m ³	889.911	560.738	159.250
AF.22173	- Vữa mác 250	m ³	959.462	560.738	159.250
AF.22174	- Vữa mác 300	m ³	1.026.974	560.738	159.250
AF.22175	- Vữa mác 350	m ³	1.131.099	560.738	159.250
AF.22176	- Vữa mác 400 Chiều dày >45cm, cao ≤200m	m ³	1.200.608	560.738	159.250
AF.22181	- Vữa mác 150	m ³	821.784	625.617	236.517
AF.22182	- Vữa mác 200	m ³	889.911	625.617	236.517
AF.22183	- Vữa mác 250	m ³	959.462	625.617	236.517
AF.22184	- Vữa mác 300	m ³	1.026.974	625.617	236.517
AF.22185	- Vữa mác 350	m ³	1.131.099	625.617	236.517
AF.22186	- Vữa mác 400	m ³	1.200.608	625.617	236.517

AF.22200 BÊ TÔNG CỘTĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cột đá 1x2				
	Tiết diện cột $\leq 0,1\text{m}^2$, cao $\leq 6\text{m}$				
AF.22211	- Vữa mác 150	m ³	821.784	525.982	150.912
AF.22212	- Vữa mác 200	m ³	889.911	525.982	150.912
AF.22213	- Vữa mác 250	m ³	959.462	525.982	150.912
AF.22214	- Vữa mác 300	m ³	1.026.974	525.982	150.912
AF.22215	- Vữa mác 350	m ³	1.131.099	525.982	150.912
AF.22216	- Vữa mác 400	m ³	1.200.608	525.982	150.912
	Tiết diện cột $\leq 0,1\text{m}^2$, cao $\leq 28\text{m}$				
AF.22221	- Vữa mác 150	m ³	821.784	618.666	151.614
AF.22222	- Vữa mác 200	m ³	889.911	618.666	151.614
AF.22223	- Vữa mác 250	m ³	959.462	618.666	151.614
AF.22224	- Vữa mác 300	m ³	1.026.974	618.666	151.614
AF.22225	- Vữa mác 350	m ³	1.131.099	618.666	151.614
AF.22226	- Vữa mác 400	m ³	1.200.608	618.666	151.614
	Tiết diện cột $\leq 0,1\text{m}^2$, cao $\leq 100\text{m}$				
AF.22231	- Vữa mác 150	m ³	821.784	727.569	197.428
AF.22232	- Vữa mác 200	m ³	889.911	727.569	197.428
AF.22233	- Vữa mác 250	m ³	959.462	727.569	197.428
AF.22234	- Vữa mác 300	m ³	1.026.974	727.569	197.428
AF.22235	- Vữa mác 350	m ³	1.131.099	727.569	197.428
AF.22236	- Vữa mác 400	m ³	1.200.608	727.569	197.428
	Tiết diện cột $\leq 0,1\text{m}^2$, cao $\leq 200\text{m}$				
AF.22241	- Vữa mác 150	m ³	821.784	810.985	284.468
AF.22242	- Vữa mác 200	m ³	889.911	810.985	284.468
AF.22243	- Vữa mác 250	m ³	959.462	810.985	284.468
AF.22244	- Vữa mác 300	m ³	1.026.974	810.985	284.468
AF.22245	- Vữa mác 350	m ³	1.131.099	810.985	284.468
AF.22246	- Vữa mác 400	m ³	1.200.608	810.985	284.468

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tiết diện cột >0,1m², cao ≤6m				
AF.22251	- Vữa mác 150	m ³	821.784	458.786	138.179
AF.22252	- Vữa mác 200	m ³	889.911	458.786	138.179
AF.22253	- Vữa mác 250	m ³	959.462	458.786	138.179
AF.22254	- Vữa mác 300	m ³	1.026.974	458.786	138.179
AF.22255	- Vữa mác 350	m ³	1.131.099	458.786	138.179
AF.22256	- Vữa mác 400	m ³	1.200.608	458.786	138.179
	Tiết diện cột >0,1m², cao ≤28m				
AF.22261	- Vữa mác 150	m ³	821.784	539.884	145.128
AF.22262	- Vữa mác 200	m ³	889.911	539.884	145.128
AF.22263	- Vữa mác 250	m ³	959.462	539.884	145.128
AF.22264	- Vữa mác 300	m ³	1.026.974	539.884	145.128
AF.22265	- Vữa mác 350	m ³	1.131.099	539.884	145.128
AF.22266	- Vữa mác 400	m ³	1.200.608	539.884	145.128
	Tiết diện cột >0,1m², cao ≤100m				
AF.22271	- Vữa mác 150	m ³	821.784	637.203	183.306
AF.22272	- Vữa mác 200	m ³	889.911	637.203	183.306
AF.22273	- Vữa mác 250	m ³	959.462	637.203	183.306
AF.22274	- Vữa mác 300	m ³	1.026.974	637.203	183.306
AF.22275	- Vữa mác 350	m ³	1.131.099	637.203	183.306
AF.22276	- Vữa mác 400	m ³	1.200.608	637.203	183.306
	Tiết diện cột >0,1m², cao ≤200m				
AF.22281	- Vữa mác 150	m ³	821.784	709.033	265.460
AF.22282	- Vữa mác 200	m ³	889.911	709.033	265.460
AF.22283	- Vữa mác 250	m ³	959.462	709.033	265.460
AF.22284	- Vữa mác 300	m ³	1.026.974	709.033	265.460
AF.22285	- Vữa mác 350	m ³	1.131.099	709.033	265.460
AF.22286	- Vữa mác 400	m ³	1.200.608	709.033	265.460

AF.22300 BÊ TÔNG XÀ DÀM, GIẢNG, SÀN MÁIĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông xà dầm, giảng, sàn mái đá 1x2				
	Chiều cao ≤6m				
AF.22311	- Vữa mác 150	m ³	798.079	384.639	115.512
AF.22312	- Vữa mác 200	m ³	864.241	384.639	115.512
AF.22313	- Vữa mác 250	m ³	931.786	384.639	115.512
AF.22314	- Vữa mác 300	m ³	997.350	384.639	115.512
AF.22315	- Vữa mác 350	m ³	1.098.471	384.639	115.512
AF.22316	- Vữa mác 400	m ³	1.165.975	384.639	115.512
	Chiều cao ≤28m				
AF.22321	- Vữa mác 150	m ³	798.079	479.640	124.888
AF.22322	- Vữa mác 200	m ³	864.241	479.640	124.888
AF.22323	- Vữa mác 250	m ³	931.786	479.640	124.888
AF.22324	- Vữa mác 300	m ³	997.350	479.640	124.888
AF.22325	- Vữa mác 350	m ³	1.098.471	479.640	124.888
AF.22326	- Vữa mác 400	m ³	1.165.975	479.640	124.888
	Chiều cao ≤100m				
AF.22331	- Vữa mác 150	m ³	798.079	567.690	159.250
AF.22332	- Vữa mác 200	m ³	864.241	567.690	159.250
AF.22333	- Vữa mác 250	m ³	931.786	567.690	159.250
AF.22334	- Vữa mác 300	m ³	997.350	567.690	159.250
AF.22335	- Vữa mác 350	m ³	1.098.471	567.690	159.250
AF.22336	- Vữa mác 400	m ³	1.165.975	567.690	159.250
	Chiều cao ≤200m				
AF.22341	- Vữa mác 150	m ³	798.079	632.568	236.517
AF.22342	- Vữa mác 200	m ³	864.241	632.568	236.517
AF.22343	- Vữa mác 250	m ³	931.786	632.568	236.517
AF.22344	- Vữa mác 300	m ³	997.350	632.568	236.517
AF.22345	- Vữa mác 350	m ³	1.098.471	632.568	236.517
AF.22346	- Vữa mác 400	m ³	1.165.975	632.568	236.517

AF.23000 BÊ TÔNG MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦUĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông móng, mố, trụ cầu đá 1x2				
	Trên cạn				
AF.23111	- Vữa mác 150	m ³	798.079	366.102	100.388
AF.23112	- Vữa mác 200	m ³	864.241	366.102	100.388
AF.23113	- Vữa mác 250	m ³	931.786	366.102	100.388
AF.23114	- Vữa mác 300	m ³	997.350	366.102	100.388
AF.23115	- Vữa mác 350	m ³	1.098.471	366.102	100.388
AF.23116	- Vữa mác 400	m ³	1.165.975	366.102	100.388
	Dưới nước				
AF.23121	- Vữa mác 150	m ³	798.079	468.054	292.718
AF.23122	- Vữa mác 200	m ³	864.241	468.054	292.718
AF.23123	- Vữa mác 250	m ³	931.786	468.054	292.718
AF.23124	- Vữa mác 300	m ³	997.350	468.054	292.718
AF.23125	- Vữa mác 350	m ³	1.098.471	468.054	292.718
AF.23126	- Vữa mác 400	m ³	1.165.975	468.054	292.718
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu đá 1x2				
	Trên cạn				
AF.23211	- Vữa mác 150	m ³	798.079	556.104	116.283
AF.23212	- Vữa mác 200	m ³	864.241	556.104	116.283
AF.23213	- Vữa mác 250	m ³	931.786	556.104	116.283
AF.23214	- Vữa mác 300	m ³	997.350	556.104	116.283
AF.23215	- Vữa mác 350	m ³	1.098.471	556.104	116.283
AF.23216	- Vữa mác 400	m ³	1.165.975	556.104	116.283
	Dưới nước				
AF.23221	- Vữa mác 150	m ³	798.079	713.667	375.819
AF.23222	- Vữa mác 200	m ³	864.241	713.667	375.819
AF.23223	- Vữa mác 250	m ³	931.786	713.667	375.819
AF.23224	- Vữa mác 300	m ³	997.350	713.667	375.819
AF.23225	- Vữa mác 350	m ³	1.098.471	713.667	375.819
AF.23226	- Vữa mác 400	m ³	1.165.975	713.667	375.819

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông móng, mố, trụ cầu đá 2x4				
	Trên cạn				
AF.23131	- Vữa mác 150	m ³	765.284	366.102	100.388
AF.23132	- Vữa mác 200	m ³	828.540	366.102	100.388
AF.23133	- Vữa mác 250	m ³	891.295	366.102	100.388
AF.23134	- Vữa mác 300	m ³	952.667	366.102	100.388
AF.23135	- Vữa mác 350	m ³	1.048.499	366.102	100.388
AF.23136	- Vữa mác 400	m ³	1.113.451	366.102	100.388
	Dưới nước				
AF.23141	- Vữa mác 150	m ³	765.284	468.054	292.718
AF.23142	- Vữa mác 200	m ³	828.540	468.054	292.718
AF.23143	- Vữa mác 250	m ³	891.295	468.054	292.718
AF.23144	- Vữa mác 300	m ³	952.667	468.054	292.718
AF.23145	- Vữa mác 350	m ³	1.048.499	468.054	292.718
AF.23146	- Vữa mác 400	m ³	1.113.451	468.054	292.718
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu đá 2x4				
	Trên cạn				
AF.23231	- Vữa mác 150	m ³	765.284	556.104	116.283
AF.23232	- Vữa mác 200	m ³	828.540	556.104	116.283
AF.23233	- Vữa mác 250	m ³	891.295	556.104	116.283
AF.23234	- Vữa mác 300	m ³	952.667	556.104	116.283
AF.23235	- Vữa mác 350	m ³	1.048.499	556.104	116.283
AF.23236	- Vữa mác 400	m ³	1.113.451	556.104	116.283
	Dưới nước				
AF.23241	- Vữa mác 150	m ³	765.284	713.667	375.819
AF.23242	- Vữa mác 200	m ³	828.540	713.667	375.819
AF.23243	- Vữa mác 250	m ³	891.295	713.667	375.819
AF.23244	- Vữa mác 300	m ³	952.667	713.667	375.819
AF.23245	- Vữa mác 350	m ³	1.048.499	713.667	375.819
AF.23246	- Vữa mác 400	m ³	1.113.451	713.667	375.819

AF.24100 BÊ TÔNG CẦU CẢNGĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cầu cảng đá 1x2				
	Bê tông mỗi nối bản đầm dục				
AF.24111	- Vữa mác 150	m ³	798.079	243.296	155.841
AF.24112	- Vữa mác 200	m ³	864.241	243.296	155.841
AF.24113	- Vữa mác 250	m ³	931.786	243.296	155.841
AF.24114	- Vữa mác 300	m ³	997.350	243.296	155.841
AF.24115	- Vữa mác 350	m ³	1.098.471	243.296	155.841
AF.24116	- Vữa mác 400	m ³	1.165.975	243.296	155.841
	Bê tông đầm				
AF.24121	- Vữa mác 150	m ³	798.079	257.198	155.841
AF.24122	- Vữa mác 200	m ³	864.241	257.198	155.841
AF.24123	- Vữa mác 250	m ³	931.786	257.198	155.841
AF.24124	- Vữa mác 300	m ³	997.350	257.198	155.841
AF.24125	- Vữa mác 350	m ³	1.098.471	257.198	155.841
AF.24126	- Vữa mác 400	m ³	1.165.975	257.198	155.841

AF.24200 BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MƯƠNGĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mái bờ kênh mương đá 1x2				
AF.24211	- Vữa mác 150	m ³	798.079	312.809	95.894
AF.24212	- Vữa mác 200	m ³	864.241	312.809	95.894
AF.24213	- Vữa mác 250	m ³	931.786	312.809	95.894
AF.24214	- Vữa mác 300	m ³	997.350	312.809	95.894
AF.24215	- Vữa mác 350	m ³	1.098.471	312.809	95.894
AF.24216	- Vữa mác 400	m ³	1.165.975	312.809	95.894

AF.25000 BÊ TÔNG CỌC NHỎI, CỌC BARRETTE*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, kiểm tra hố khoan và lồng cốt thép, lắp đặt phễu và ống đổ, giữ và nâng dần ống đổ, đổ bê tông đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cọc nhồi đá 1x2				
	Trên cạn				
	Đường kính cọc <1000mm				
AF.25111	- Vữa mác 150	m ³	860.715	210.856	163.885
AF.25112	- Vữa mác 200	m ³	932.070	210.856	163.885
AF.25113	- Vữa mác 250	m ³	1.004.915	210.856	163.885
AF.25114	- Vữa mác 300	m ³	1.075.626	210.856	163.885
AF.25115	- Vữa mác 350	m ³	1.184.683	210.856	163.885
AF.25116	- Vữa mác 400	m ³	1.257.487	210.856	163.885
	Đường kính cọc >1000mm				
AF.25121	- Vữa mác 150	m ³	860.715	178.417	112.547
AF.25122	- Vữa mác 200	m ³	932.070	178.417	112.547
AF.25123	- Vữa mác 250	m ³	1.004.915	178.417	112.547
AF.25124	- Vữa mác 300	m ³	1.075.626	178.417	112.547
AF.25125	- Vữa mác 350	m ³	1.184.683	178.417	112.547
AF.25126	- Vữa mác 400	m ³	1.257.487	178.417	112.547
	Dưới nước				
	Đường kính cọc <1000mm				
AF.25211	- Vữa mác 150	m ³	864.955	252.564	420.928
AF.25212	- Vữa mác 200	m ³	936.662	252.564	420.928
AF.25213	- Vữa mác 250	m ³	1.009.865	252.564	420.928
AF.25214	- Vữa mác 300	m ³	1.080.925	252.564	420.928
AF.25215	- Vữa mác 350	m ³	1.190.519	252.564	420.928
AF.25216	- Vữa mác 400	m ³	1.263.681	252.564	420.928
	Đường kính cọc >1000mm				
AF.25221	- Vữa mác 150	m ³	864.955	213.173	280.617
AF.25222	- Vữa mác 200	m ³	936.662	213.173	280.617

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.25223	- Vữa mác 250	m ³	1.009.865	213.173	280.617
AF.25224	- Vữa mác 300	m ³	1.080.925	213.173	280.617
AF.25225	- Vữa mác 350	m ³	1.190.519	213.173	280.617
AF.25226	- Vữa mác 400	m ³	1.263.681	213.173	280.617
	Bê tông cọc, tường Barrette đá 1x2				
AF.25311	- Vữa mác 150	m ³	864.955	183.051	108.598
AF.25312	- Vữa mác 200	m ³	936.662	183.051	108.598
AF.25313	- Vữa mác 250	m ³	1.009.865	183.051	108.598
AF.25314	- Vữa mác 300	m ³	1.080.925	183.051	108.598
AF.25315	- Vữa mác 350	m ³	1.190.519	183.051	108.598
AF.25316	- Vữa mác 400	m ³	1.263.681	183.051	108.598

Ghi chú: Đối với công tác đổ bê tông cọc khoan nhồi có sử dụng ống vách cố định giữ thành lỗ khoan thì chi phí hao hụt vữa bê tông cọc nhồi bằng 5%.

AF.26100 BÊ TÔNG BỂ CHỨA

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông bể chứa đá 1x2				
	Dạng thành thẳng				
AF.26111	- Vữa mác 150	m ³	805.981	625.617	189.403
AF.26112	- Vữa mác 200	m ³	872.798	625.617	189.403
AF.26113	- Vữa mác 250	m ³	941.011	625.617	189.403
AF.26114	- Vữa mác 300	m ³	1.007.225	625.617	189.403
AF.26115	- Vữa mác 350	m ³	1.109.347	625.617	189.403
AF.26116	- Vữa mác 400	m ³	1.177.520	625.617	189.403
	Dạng thành cong				
AF.26121	- Vữa mác 150	m ³	805.981	908.303	189.403
AF.26122	- Vữa mác 200	m ³	872.798	908.303	189.403
AF.26123	- Vữa mác 250	m ³	941.011	908.303	189.403
AF.26124	- Vữa mác 300	m ³	1.007.225	908.303	189.403

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.26125	- Vữa mác 350	m ³	1.109.347	908.303	189.403
AF.26126	- Vữa mác 400	m ³	1.177.520	908.303	189.403

AF.26200 BÊ TÔNG MÁNG THU NƯỚC HÌNH CHỮ V, HÌNH BÁN NGUYỆT VÀ ĐA GIÁC

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông máng thu nước hình chữ V, hình bán nguyệt và đa giác đá 1x2				
AF.26211	- Vữa mác 150	m ³	798.079	560.738	187.528
AF.26212	- Vữa mác 200	m ³	864.241	560.738	187.528
AF.26213	- Vữa mác 250	m ³	931.786	560.738	187.528
AF.26214	- Vữa mác 300	m ³	997.350	560.738	187.528
AF.26215	- Vữa mác 350	m ³	1.098.471	560.738	187.528
AF.26216	- Vữa mác 400	m ³	1.165.975	560.738	187.528

AF.27000 BÊ TÔNG TRƯỢT LỒNG THANG MÁY, SILÔ, ỒNG KHÓIĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông trượt lồng thang máy đá 1x2				
AF.27111	- Vữa mác 150	m ³	805.981	669.062	384.714
AF.27112	- Vữa mác 200	m ³	872.798	669.062	384.714
AF.27113	- Vữa mác 250	m ³	941.011	669.062	384.714
AF.27114	- Vữa mác 300	m ³	1.007.225	669.062	384.714
AF.27115	- Vữa mác 350	m ³	1.109.347	669.062	384.714
AF.27116	- Vữa mác 400	m ³	1.177.520	669.062	384.714
	Bê tông trượt Silô đá 1x2				
AF.27211	- Vữa mác 150	m ³	805.981	480.417	369.582
AF.27212	- Vữa mác 200	m ³	872.798	480.417	369.582
AF.27213	- Vữa mác 250	m ³	941.011	480.417	369.582
AF.27214	- Vữa mác 300	m ³	1.007.225	480.417	369.582
AF.27215	- Vữa mác 350	m ³	1.109.347	480.417	369.582
AF.27216	- Vữa mác 400	m ³	1.177.520	480.417	369.582
	Bê tông trượt ống khói đá 1x2				
AF.27311	- Vữa mác 150	m ³	805.981	857.707	444.187
AF.27312	- Vữa mác 200	m ³	872.798	857.707	444.187
AF.27313	- Vữa mác 250	m ³	941.011	857.707	444.187
AF.27314	- Vữa mác 300	m ³	1.007.225	857.707	444.187
AF.27315	- Vữa mác 350	m ³	1.109.347	857.707	444.187
AF.27316	- Vữa mác 400	m ³	1.177.520	857.707	444.187

AF.30000 ĐỔ BẰNG MÁY BƠM BÊ TÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ cầu công tác (nếu có); Lắp đặt và di chuyển ống bơm theo từng điều kiện thi công cụ thể. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AF.31100 BÊ TÔNG MÓNGĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông móng đá 1x2				
	Chiều rộng <250cm				
AF.31111	- Vữa mác 150	m ³	832.359	116.541	94.590
AF.31112	- Vữa mác 200	m ³	906.403	116.541	94.590
AF.31113	- Vữa mác 250	m ³	981.131	116.541	94.590
AF.31114	- Vữa mác 300	m ³	1.054.905	116.541	94.590
AF.31115	- Vữa mác 350	m ³	1.150.981	116.541	94.590
AF.31116	- Vữa mác 400	m ³	1.247.829	116.541	94.590
	Chiều rộng >250cm				
AF.31121	- Vữa mác 150	m ³	848.842	167.395	94.590
AF.31122	- Vữa mác 200	m ³	924.352	167.395	94.590
AF.31123	- Vữa mác 250	m ³	1.000.560	167.395	94.590
AF.31124	- Vữa mác 300	m ³	1.075.794	167.395	94.590
AF.31125	- Vữa mác 350	m ³	1.173.773	167.395	94.590
AF.31126	- Vữa mác 400	m ³	1.272.538	167.395	94.590

AF.31200 BÊ TÔNG NỀN**AF.31300 BÊ TÔNG BỆ MÁY**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông nền đá 1x2				
AF.31211	- Vữa mác 150	m ³	832.359	84.757	94.239
AF.31212	- Vữa mác 200	m ³	906.403	84.757	94.239
AF.31213	- Vữa mác 250	m ³	981.131	84.757	94.239
AF.31214	- Vữa mác 300	m ³	1.054.905	84.757	94.239
AF.31215	- Vữa mác 350	m ³	1.150.981	84.757	94.239
AF.31216	- Vữa mác 400	m ³	1.247.829	84.757	94.239
	Bê tông bề máy đá 1x2				
AF.31321	- Vữa mác 150	m ³	832.359	226.726	94.590
AF.31322	- Vữa mác 200	m ³	906.403	226.726	94.590
AF.31323	- Vữa mác 250	m ³	981.131	226.726	94.590
AF.31324	- Vữa mác 300	m ³	1.054.905	226.726	94.590
AF.31325	- Vữa mác 350	m ³	1.150.981	226.726	94.590
AF.31326	- Vữa mác 400	m ³	1.247.829	226.726	94.590

AF.32000 BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT**AF.32100 BÊ TÔNG TƯỜNG**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường đá 1x2				
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤6m				
AF.32111	- Vữa mác 150	m ³	865.324	384.639	116.973
AF.32112	- Vữa mác 200	m ³	942.300	384.639	116.973
AF.32113	- Vữa mác 250	m ³	1.019.988	384.639	116.973
AF.32114	- Vữa mác 300	m ³	1.096.683	384.639	116.973
AF.32115	- Vữa mác 350	m ³	1.196.564	384.639	116.973
AF.32116	- Vữa mác 400	m ³	1.297.248	384.639	116.973
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤28m				
AF.32121	- Vữa mác 150	m ³	865.324	521.348	116.973
AF.32122	- Vữa mác 200	m ³	942.300	521.348	116.973
AF.32123	- Vữa mác 250	m ³	1.019.988	521.348	116.973
AF.32124	- Vữa mác 300	m ³	1.096.683	521.348	116.973
AF.32125	- Vữa mác 350	m ³	1.196.564	521.348	116.973
AF.32126	- Vữa mác 400	m ³	1.297.248	521.348	116.973
	Chiều dày >45cm, cao ≤6m				
AF.32131	- Vữa mác 150	m ³	865.324	342.931	116.973
AF.32132	- Vữa mác 200	m ³	942.300	342.931	116.973
AF.32133	- Vữa mác 250	m ³	1.019.988	342.931	116.973
AF.32134	- Vữa mác 300	m ³	1.096.683	342.931	116.973
AF.32135	- Vữa mác 350	m ³	1.196.564	342.931	116.973
AF.32136	- Vữa mác 400	m ³	1.297.248	342.931	116.973
	Chiều dày >45cm, cao ≤28m				
AF.32141	- Vữa mác 150	m ³	865.324	477.323	116.973
AF.32142	- Vữa mác 200	m ³	942.300	477.323	116.973
AF.32143	- Vữa mác 250	m ³	1.019.988	477.323	116.973
AF.32144	- Vữa mác 300	m ³	1.096.683	477.323	116.973
AF.32145	- Vữa mác 350	m ³	1.196.564	477.323	116.973
AF.32146	- Vữa mác 400	m ³	1.297.248	477.323	116.973

AF.32200 BÊ TÔNG CỘTĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cột đá 1x2				
	Tiết diện cột <0,1m², cao ≤6m				
AF.32211	- Vữa mác 150	m ³	857.083	525.982	116.973
AF.32212	- Vữa mác 200	m ³	933.326	525.982	116.973
AF.32213	- Vữa mác 250	m ³	1.010.274	525.982	116.973
AF.32214	- Vữa mác 300	m ³	1.086.238	525.982	116.973
AF.32215	- Vữa mác 350	m ³	1.185.168	525.982	116.973
AF.32216	- Vữa mác 400	m ³	1.284.893	525.982	116.973
	Tiết diện cột ≤0,1m², cao ≤28m				
AF.32221	- Vữa mác 150	m ³	857.083	618.666	116.973
AF.32222	- Vữa mác 200	m ³	933.326	618.666	116.973
AF.32223	- Vữa mác 250	m ³	1.010.274	618.666	116.973
AF.32224	- Vữa mác 300	m ³	1.086.238	618.666	116.973
AF.32225	- Vữa mác 350	m ³	1.185.168	618.666	116.973
AF.32226	- Vữa mác 400	m ³	1.284.893	618.666	116.973
	Tiết diện cột >0,1m², cao ≤6m				
AF.32231	- Vữa mác 150	m ³	857.083	458.786	121.892
AF.32232	- Vữa mác 200	m ³	933.326	458.786	121.892
AF.32233	- Vữa mác 250	m ³	1.010.274	458.786	121.892
AF.32234	- Vữa mác 300	m ³	1.086.238	458.786	121.892
AF.32235	- Vữa mác 350	m ³	1.185.168	458.786	121.892
AF.32236	- Vữa mác 400	m ³	1.284.893	458.786	121.892
	Tiết diện cột >0,1m², cao ≤28m				
AF.32241	- Vữa mác 150	m ³	857.083	539.884	121.892
AF.32242	- Vữa mác 200	m ³	933.326	539.884	121.892
AF.32243	- Vữa mác 250	m ³	1.010.274	539.884	121.892
AF.32244	- Vữa mác 300	m ³	1.086.238	539.884	121.892
AF.32245	- Vữa mác 350	m ³	1.185.168	539.884	121.892
AF.32246	- Vữa mác 400	m ³	1.284.893	539.884	121.892

AF.32300 BÊ TÔNG XÀ DẦM, GIẢNG, SÀN MÁIĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông xà dầm, giảng, sàn mái đá 1x2				
AF.32311	- Vữa mác 150	m ³	832.359	384.639	116.973
AF.32312	- Vữa mác 200	m ³	906.403	384.639	116.973
AF.32313	- Vữa mác 250	m ³	981.131	384.639	116.973
AF.32314	- Vữa mác 300	m ³	1.054.905	384.639	116.973
AF.32315	- Vữa mác 350	m ³	1.150.981	384.639	116.973
AF.32316	- Vữa mác 400	m ³	1.247.829	384.639	116.973

AF.33000 BÊ TÔNG MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦUĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông móng, mố, trụ cầu đá 1x2				
	Trên cạn				
AF.33111	- Vữa mác 150	m ³	832.359	359.151	151.892
AF.33112	- Vữa mác 200	m ³	906.403	359.151	151.892
AF.33113	- Vữa mác 250	m ³	981.131	359.151	151.892
AF.33114	- Vữa mác 300	m ³	1.054.905	359.151	151.892
AF.33115	- Vữa mác 350	m ³	1.150.981	359.151	151.892
AF.33116	- Vữa mác 400	m ³	1.247.829	359.151	151.892
	Dưới nước				
AF.33121	- Vữa mác 150	m ³	832.359	458.786	384.907
AF.33122	- Vữa mác 200	m ³	906.403	458.786	384.907
AF.33123	- Vữa mác 250	m ³	981.131	458.786	384.907
AF.33124	- Vữa mác 300	m ³	1.054.905	458.786	384.907
AF.33125	- Vữa mác 350	m ³	1.150.981	458.786	384.907
AF.33126	- Vữa mác 400	m ³	1.247.829	458.786	384.907

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu 1x2				
	Trên cạn				
AF.33211	- Vữa mác 150	m ³	832.359	544.519	179.676
AF.33212	- Vữa mác 200	m ³	906.403	544.519	179.676
AF.33213	- Vữa mác 250	m ³	981.131	544.519	179.676
AF.33214	- Vữa mác 300	m ³	1.054.905	544.519	179.676
AF.33215	- Vữa mác 350	m ³	1.150.981	544.519	179.676
AF.33216	- Vữa mác 400	m ³	1.247.829	544.519	179.676
	Dưới nước				
AF.33221	- Vữa mác 150	m ³	832.359	616.349	506.686
AF.33222	- Vữa mác 200	m ³	906.403	616.349	506.686
AF.33223	- Vữa mác 250	m ³	981.131	616.349	506.686
AF.33224	- Vữa mác 300	m ³	1.054.905	616.349	506.686
AF.33225	- Vữa mác 350	m ³	1.150.981	616.349	506.686
AF.33226	- Vữa mác 400	m ³	1.247.829	616.349	506.686

AF.33300 BÊ TÔNG DÀM CẦU THI CÔNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐÚC ĐẦY, ĐÚC HẰNG

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông dầm cầu thi công bằng phương pháp đúc đầy, đúc hằng đá 1x2				
	Dầm đúc đầy				
AF.33311	- Vữa mác 150	m ³	840.600	1.121.476	185.011
AF.33312	- Vữa mác 200	m ³	915.378	1.121.476	185.011
AF.33313	- Vữa mác 250	m ³	990.845	1.121.476	185.011
AF.33314	- Vữa mác 300	m ³	1.065.349	1.121.476	185.011
AF.33315	- Vữa mác 350	m ³	1.162.377	1.121.476	185.011
AF.33316	- Vữa mác 400	m ³	1.260.183	1.121.476	185.011

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Dầm đúc hẫng trên cạn				
AF.33321	- Vữa mác 150	m ³	840.600	1.526.969	192.373
AF.33322	- Vữa mác 200	m ³	915.378	1.526.969	192.373
AF.33323	- Vữa mác 250	m ³	990.845	1.526.969	192.373
AF.33324	- Vữa mác 300	m ³	1.065.349	1.526.969	192.373
AF.33325	- Vữa mác 350	m ³	1.162.377	1.526.969	192.373
AF.33326	- Vữa mác 400	m ³	1.260.183	1.526.969	192.373
	Dầm đúc hẫng trên mặt nước				
AF.33331	- Vữa mác 150	m ³	840.600	1.888.437	544.112
AF.33332	- Vữa mác 200	m ³	915.378	1.888.437	544.112
AF.33333	- Vữa mác 250	m ³	990.845	1.888.437	544.112
AF.33334	- Vữa mác 300	m ³	1.065.349	1.888.437	544.112
AF.33335	- Vữa mác 350	m ³	1.162.377	1.888.437	544.112
AF.33336	- Vữa mác 400	m ³	1.260.183	1.888.437	544.112

Ghi chú: Gia công, lắp dựng, tháo dỡ hệ khung giá treo ván khuôn, vận hành hệ ván khuôn dầm chưa tính trong đơn giá dự toán

AF.33400 BÊ TÔNG DẦM HỘP CẦU, DẦM BẢN CẦUĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông dầm hộp cầu				
AF.33411	- Vữa mác 150	m ³	840.600	1.165.501	192.373
AF.33412	- Vữa mác 200	m ³	915.378	1.165.501	192.373
AF.33413	- Vữa mác 250	m ³	990.845	1.165.501	192.373
AF.33414	- Vữa mác 300	m ³	1.065.349	1.165.501	192.373
AF.33415	- Vữa mác 350	m ³	1.162.377	1.165.501	192.373
AF.33416	- Vữa mác 400	m ³	1.260.183	1.165.501	192.373
	Bê tông dầm bản cầu				
AF.33421	- Vữa mác 150	m ³	840.600	901.352	192.373
AF.33422	- Vữa mác 200	m ³	915.378	901.352	192.373
AF.33423	- Vữa mác 250	m ³	990.845	901.352	192.373
AF.33424	- Vữa mác 300	m ³	1.065.349	901.352	192.373
AF.33425	- Vữa mác 350	m ³	1.162.377	901.352	192.373
AF.33426	- Vữa mác 400	m ³	1.260.183	901.352	192.373

Ghi chú: Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa Xi măng PC40, độ sụt 14-17cm.

AF.34100 BÊ TÔNG CẦU CẢNGĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cầu cảng đá 1x2				
	Bê tông mối nối bản dầm dọc				
AF.34111	- Vữa mác 150	m ³	832.359	243.296	177.604
AF.34112	- Vữa mác 200	m ³	906.403	243.296	177.604
AF.34113	- Vữa mác 250	m ³	981.131	243.296	177.604
AF.34114	- Vữa mác 300	m ³	1.054.905	243.296	177.604
AF.34115	- Vữa mác 350	m ³	1.150.981	243.296	177.604
AF.34116	- Vữa mác 400	m ³	1.247.829	243.296	177.604
	Bê tông dầm				
AF.34121	- Vữa mác 150	m ³	832.359	257.198	177.604
AF.34122	- Vữa mác 200	m ³	906.403	257.198	177.604
AF.34123	- Vữa mác 250	m ³	981.131	257.198	177.604
AF.34124	- Vữa mác 300	m ³	1.054.905	257.198	177.604
AF.34125	- Vữa mác 350	m ³	1.150.981	257.198	177.604
AF.34126	- Vữa mác 400	m ³	1.247.829	257.198	177.604

AF.34200 BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MƯƠNGĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mái bờ kênh mương đá 1x2				
AF.34211	- Vữa mác 150	m ³	832.359	312.809	116.973
AF.34212	- Vữa mác 200	m ³	906.403	312.809	116.973
AF.34213	- Vữa mác 250	m ³	981.131	312.809	116.973
AF.34214	- Vữa mác 300	m ³	1.054.905	312.809	116.973
AF.34215	- Vữa mác 350	m ³	1.150.981	312.809	116.973
AF.34216	- Vữa mác 400	m ³	1.247.829	312.809	116.973

AF.35000 BÊ TÔNG CỌC NHỎI, CỌC TƯỜNG BARRETTE*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, kiểm tra lỗ khoan, lỗ đào và lồng cốt thép, lắp đặt ống đổ, giữ và nâng dần ống đổ. Đổ bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cọc nhồi, đá 1x2				
	Trên cạn				
	Đường kính cọc ≤1000mm				
AF.35111	- Vữa mác 150	m ³	906.531	192.319	330.023
AF.35112	- Vữa mác 200	m ³	987.172	192.319	330.023
AF.35113	- Vữa mác 250	m ³	1.068.557	192.319	330.023
AF.35114	- Vữa mác 300	m ³	1.148.906	192.319	330.023
AF.35115	- Vữa mác 350	m ³	1.253.545	192.319	330.023
AF.35116	- Vữa mác 400	m ³	1.359.022	192.319	330.023
	Đường kính cọc >1000mm				
AF.35121	- Vữa mác 150	m ³	906.531	162.197	196.342
AF.35122	- Vữa mác 200	m ³	987.172	162.197	196.342
AF.35123	- Vữa mác 250	m ³	1.068.557	162.197	196.342
AF.35124	- Vữa mác 300	m ³	1.148.906	162.197	196.342
AF.35125	- Vữa mác 350	m ³	1.253.545	162.197	196.342

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.35126	- Vữa mác 400 Dưới nước Đường kính cọc ≤1000mm	m ³	1.359.022	162.197	196.342
AF.35211	- Vữa mác 150	m ³	910.997	229.393	687.599
AF.35212	- Vữa mác 200	m ³	992.035	229.393	687.599
AF.35213	- Vữa mác 250	m ³	1.073.821	229.393	687.599
AF.35214	- Vữa mác 300	m ³	1.154.566	229.393	687.599
AF.35215	- Vữa mác 350	m ³	1.259.720	229.393	687.599
AF.35216	- Vữa mác 400 Đường kính cọc >1000mm	m ³	1.365.717	229.393	687.599
AF.35221	- Vữa mác 150	m ³	910.997	194.636	457.247
AF.35222	- Vữa mác 200	m ³	992.035	194.636	457.247
AF.35223	- Vữa mác 250	m ³	1.073.821	194.636	457.247
AF.35224	- Vữa mác 300	m ³	1.154.566	194.636	457.247
AF.35225	- Vữa mác 350	m ³	1.259.720	194.636	457.247
AF.35226	- Vữa mác 400 Bê tông cọc, tường Barrette đá 1x2	m ³	1.365.717	194.636	457.247
AF.35311	- Vữa mác 150	m ³	910.997	166.831	192.165
AF.35312	- Vữa mác 200	m ³	992.035	166.831	192.165
AF.35313	- Vữa mác 250	m ³	1.073.821	166.831	192.165
AF.35314	- Vữa mác 300	m ³	1.154.566	166.831	192.165
AF.35315	- Vữa mác 350	m ³	1.259.720	166.831	192.165
AF.35316	- Vữa mác 400	m ³	1.365.717	166.831	192.165

Ghi chú:

Đối với công tác đổ bê tông cọc khoan nhồi có sử dụng ống vách cố định giữ thành lỗ khoan thì chi phí hao hụt vữa bê tông cọc nhồi bằng 5%

AF.36000 CÔNG TÁC ĐỔ BÊ TÔNG TRONG HÀM**VỮA BÊ TÔNG TRỘN TẠI TRẠM TRỘN HIỆN TRƯỜNG HOẶC VỮA BÊ TÔNG THƯỜNG PHẨM VÀ ĐỔ BẰNG MÁY BƠM***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị khối đổ. Gia công, lắp dựng tấm bít đầu dốc. Lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm theo từng điều kiện thi công cụ thể. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật (chưa kể bê tông bù phân lẹm).

AF.36110 BÊ TÔNG TOÀN TIẾT DIỆN HÀM NGANGĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông toàn tiết diện hầm ngang đá 1x2				
AF.36111	- Vữa mác 150	m ³	911.889	683.545	254.012
AF.36112	- Vữa mác 200	m ³	987.770	683.545	254.012
AF.36113	- Vữa mác 250	m ³	1.064.352	683.545	254.012
AF.36114	- Vữa mác 300	m ³	1.139.957	683.545	254.012
AF.36115	- Vữa mác 350	m ³	1.238.422	683.545	254.012
AF.36116	- Vữa mác 400	m ³	1.337.672	683.545	254.012

AF.36120 BÊ TÔNG NỀN HẦM NGANG**AF.36130 BÊ TÔNG TƯỜNG HẦM NGANG****AF.36140 BÊ TÔNG VÒM HẦM NGANG**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông nền hầm ngang đá 1x2				
AF.36121	- Vữa mác 150	m ³	897.117	215.490	166.552
AF.36122	- Vữa mác 200	m ³	971.894	215.490	166.552
AF.36123	- Vữa mác 250	m ³	1.047.362	215.490	166.552
AF.36124	- Vữa mác 300	m ³	1.121.865	215.490	166.552
AF.36125	- Vữa mác 350	m ³	1.218.893	215.490	166.552
AF.36126	- Vữa mác 400	m ³	1.316.700	215.490	166.552
	Bê tông tường hầm ngang đá 1x2				
AF.36131	- Vữa mác 150	m ³	915.292	465.737	221.797
AF.36132	- Vữa mác 200	m ³	991.173	465.737	221.797
AF.36133	- Vữa mác 250	m ³	1.067.754	465.737	221.797
AF.36134	- Vữa mác 300	m ³	1.143.360	465.737	221.797
AF.36135	- Vữa mác 350	m ³	1.241.825	465.737	221.797
AF.36136	- Vữa mác 400	m ³	1.341.075	465.737	221.797
	Bê tông vòm hầm ngang đá 1x2				
AF.36141	- Vữa mác 150	m ³	911.351	776.229	287.131
AF.36142	- Vữa mác 200	m ³	987.231	776.229	287.131
AF.36143	- Vữa mác 250	m ³	1.063.813	776.229	287.131
AF.36144	- Vữa mác 300	m ³	1.139.419	776.229	287.131
AF.36145	- Vữa mác 350	m ³	1.237.883	776.229	287.131
AF.36146	- Vữa mác 400	m ³	1.337.133	776.229	287.131

AF.36200 BÊ TÔNG HẦM ĐỨNG**AF.36300 BÊ TÔNG HẦM NGHIÊNG****AF.36400 BÊ TÔNG NÚT HẦM**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông hầm đứng đá 1x2				
AF.36211	- Vữa mác 150	m ³	846.252	850.376	201.190
AF.36212	- Vữa mác 200	m ³	921.389	850.376	201.190
AF.36213	- Vữa mác 250	m ³	997.219	850.376	201.190
AF.36214	- Vữa mác 300	m ³	1.072.084	850.376	201.190
AF.36215	- Vữa mác 350	m ³	1.169.583	850.376	201.190
AF.36216	- Vữa mác 400	m ³	1.267.860	850.376	201.190
	Bê tông hầm nghiêng đá 1x2				
AF.36311	- Vữa mác 150	m ³	907.302	987.085	221.786
AF.36312	- Vữa mác 200	m ³	983.183	987.085	221.786
AF.36313	- Vữa mác 250	m ³	1.059.765	987.085	221.786
AF.36314	- Vữa mác 300	m ³	1.135.370	987.085	221.786
AF.36315	- Vữa mác 350	m ³	1.233.835	987.085	221.786
AF.36316	- Vữa mác 400	m ³	1.333.085	987.085	221.786
	Bê tông nút hầm đá 1x2				
AF.36411	- Vữa mác 150	m ³	917.801	465.737	206.842
AF.36412	- Vữa mác 200	m ³	993.682	465.737	206.842
AF.36413	- Vữa mác 250	m ³	1.070.264	465.737	206.842
AF.36414	- Vữa mác 300	m ³	1.145.869	465.737	206.842
AF.36415	- Vữa mác 350	m ³	1.244.334	465.737	206.842
AF.36416	- Vữa mác 400	m ³	1.343.584	465.737	206.842

**AF.36500 BÊ TÔNG CỘT, DÀM, SÀN TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THỂ;
BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT, BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT TRONG HẦM; BÊ TÔNG
CHÈN BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT TRONG HẦM.**

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cột trong hầm gian máy, gian hầm biến thể, đá 1x2				
AF.36511	- Vữa mác 150	m ³	853.024	732.204	187.247
AF.36512	- Vữa mác 200	m ³	928.905	732.204	187.247
AF.36513	- Vữa mác 250	m ³	1.005.486	732.204	187.247
AF.36514	- Vữa mác 300	m ³	1.081.092	732.204	187.247
AF.36515	- Vữa mác 350	m ³	1.179.557	732.204	187.247
AF.36516	- Vữa mác 400	m ³	1.278.807	732.204	187.247
	Bê tông dầm trong hầm gian máy, gian hầm biến thể, đá 1x2				
AF.36521	- Vữa mác 150	m ³	915.292	604.763	221.797
AF.36522	- Vữa mác 200	m ³	991.173	604.763	221.797
AF.36523	- Vữa mác 250	m ³	1.067.754	604.763	221.797
AF.36524	- Vữa mác 300	m ³	1.143.360	604.763	221.797
AF.36525	- Vữa mác 350	m ³	1.241.825	604.763	221.797
AF.36526	- Vữa mác 400	m ³	1.341.075	604.763	221.797
	Bê tông sàn trong hầm gian máy, gian hầm biến thể, đá 1x2				
AF.36531	- Vữa mác 150	m ³	885.066	720.618	233.786
AF.36532	- Vữa mác 200	m ³	960.947	720.618	233.786
AF.36533	- Vữa mác 250	m ³	1.037.529	720.618	233.786
AF.36534	- Vữa mác 300	m ³	1.113.134	720.618	233.786
AF.36535	- Vữa mác 350	m ³	1.211.599	720.618	233.786
AF.36536	- Vữa mác 400	m ³	1.310.849	720.618	233.786
	Bê tông bộ đỡ máy phát trong hầm, đá 1x2				
AF.36541	- Vữa mác 150	m ³	917.438	667.325	213.334

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.36542	- Vữa mác 200	m ³	993.319	667.325	213.334
AF.36543	- Vữa mác 250	m ³	1.069.900	667.325	213.334
AF.36544	- Vữa mác 300	m ³	1.145.506	667.325	213.334
AF.36545	- Vữa mác 350	m ³	1.243.971	667.325	213.334
AF.36546	- Vữa mác 400	m ³	1.343.221	667.325	213.334
	Bê tông buồng xoắn, ống hút trong hầm, đá 1x2				
AF.36551	- Vữa mác 150	m ³	917.438	917.572	307.255
AF.36552	- Vữa mác 200	m ³	993.319	917.572	307.255
AF.36553	- Vữa mác 250	m ³	1.069.900	917.572	307.255
AF.36554	- Vữa mác 300	m ³	1.145.506	917.572	307.255
AF.36555	- Vữa mác 350	m ³	1.243.971	917.572	307.255
AF.36556	- Vữa mác 400	m ³	1.343.221	917.572	307.255
	Bê tông chèn buồng xoắn, ống hút trong hầm, đá 1x2				
AF.36561	- Vữa mác 150	m ³	878.113	2.164.171	169.291
AF.36562	- Vữa mác 200	m ³	956.226	2.164.171	169.291
AF.36563	- Vữa mác 250	m ³	1.035.060	2.164.171	169.291
AF.36564	- Vữa mác 300	m ³	1.112.889	2.164.171	169.291
AF.36565	- Vữa mác 350	m ³	1.214.249	2.164.171	169.291
AF.36566	- Vữa mác 400	m ³	1.316.419	2.164.171	169.291

Ghi chú: Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa XM PC40, độ sụt 14-17cm.

AF.37100 BỊT ĐÁY TRONG KHUNG VÂY BẰNG VỮA BÊ TÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị. Lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm, ống đổ vữa bê tông. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật. (Làm sàn đạo, vách ngăn chưa tính trong đơn giá)

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bịt đáy trong khung vây bằng vữa bê tông đá 1x2				
	Trên cạn				
AF.37111	- Vữa mác 150	m ³	853.023	303.540	80.092
AF.37112	- Vữa mác 200	m ³	928.906	303.540	80.092
AF.37113	- Vữa mác 250	m ³	1.005.487	303.540	80.092
AF.37114	- Vữa mác 300	m ³	1.081.093	303.540	80.092
AF.37115	- Vữa mác 350	m ³	1.179.556	303.540	80.092
AF.37116	- Vữa mác 400	m ³	1.278.807	303.540	80.092
	Dưới nước				
AF.37121	- Vữa mác 150	m ³	853.023	338.297	147.847
AF.37122	- Vữa mác 200	m ³	928.906	338.297	147.847
AF.37123	- Vữa mác 250	m ³	1.005.487	338.297	147.847
AF.37124	- Vữa mác 300	m ³	1.081.093	338.297	147.847
AF.37125	- Vữa mác 350	m ³	1.179.556	338.297	147.847
AF.37126	- Vữa mác 400	m ³	1.278.807	338.297	147.847

AF.37200 BỊT ĐÁY TRONG KHUNG VÂY BẰNG VỮA XI MĂNG ĐỘN ĐÁ HỘC*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị. Lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống đồ vữa xi măng. Xếp đá hộc, trộn vữa xi măng, bơm vữa xi măng, hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật. (Làm sàn đạo, vách ngăn chưa tính trong đơn giá)

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bịt đáy trong khung vây bằng vữa xi măng độn đá hộc				
	Trên cạn				
AF.37212	- Vữa XM cát xây M50	m ³	494.869	426.346	118.876
AF.37213	- Vữa XM cát xây M75	m ³	529.534	426.346	118.876
AF.37214	- Vữa XM cát xây M100	m ³	565.485	426.346	118.876
	Dưới nước				
AF.37222	- Vữa XM cát xây M50	m ³	494.869	491.225	225.506
AF.37223	- Vữa XM cát xây M75	m ³	529.534	491.225	225.506
AF.37224	- Vữa XM cát xây M100	m ³	565.485	491.225	225.506

Ghi chú:

Vữa xi măng cát xây tính trong đơn giá sử dụng XM PC40, cát có mô đun độ lớn ML > 2,0.

AF.37300 BÊ TÔNG ĐƯỜNG CÁT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỔ, ĐỔ BẰNG MÁY RẢI BÊ TÔNG SP500*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh. Đổ bê tông, sửa các thanh truyền lực, thanh liên kết bị lệch trong quá trình thi công, hoàn thiện bê tông tại các vị trí máy không thực hiện được. Hoàn thiện, tạo nhám bề mặt bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông đường lăn, sân đỗ, đổ bằng máy rải bê tông				
AF.37311	- Vữa mác 150	m ³	844.723	407.810	150.344
AF.37312	- Vữa mác 200	m ³	919.866	407.810	150.344
AF.37313	- Vữa mác 250	m ³	995.702	407.810	150.344
AF.37314	- Vữa mác 300	m ³	1.070.572	407.810	150.344
AF.37315	- Vữa mác 350	m ³	1.168.075	407.810	150.344
AF.37316	- Vữa mác 400	m ³	1.266.361	407.810	150.344

AF.37400 BƠM VỮA XI MĂNG TRONG ỐNG LUỒN CÁP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, làm sạch ống luồn cáp và cáp, cân đong trộn vữa đúng tỷ lệ, bơm vữa vào ống, hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.37410	- Bơm vữa xi măng trong ống luồn cáp	m ³	3.726.540	4.136.024	3.946.201

AF.37710 BÊ TÔNG LẤP ĐẦY PHỄU NHỰA MÓNG TOP-BASE*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ cầu công tác. Lắp đặt, di chuyển và tháo dỡ ống bơm. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông lấp đầy phễu nhựa móng Top-base				
AF.37711	- Vừa mác 150	m ³	832.359	210.856	94.590
AF.37712	- Vừa mác 200	m ³	906.403	210.856	94.590
AF.37713	- Vừa mác 250	m ³	981.131	210.856	94.590
AF.37714	- Vừa mác 300	m ³	1.054.905	210.856	94.590
AF.37715	- Vừa mác 350	m ³	1.150.981	210.856	94.590
AF.37716	- Vừa mác 400	m ³	1.247.829	210.856	94.590

AF.38200 BÊ TÔNG XI MĂNG MẶT ĐƯỜNG ĐỔ BẰNG MÁY RẢI SP500*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh, tưới ẩm bề mặt nền. Đổ bê tông, sửa các thanh truyền lực, thanh liên kết bị lệch trong quá trình thi công, hoàn thiện bê tông tại các vị trí máy không thực hiện được. Hoàn thiện, tạo nhám bề mặt bê tông. Bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/ m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông xi măng mặt đường, đá 1x2, đổ bằng máy rải SP500				
AF.38211	- Vừa mác 150	m ³	844.723	280.369	112.849
AF.38212	- Vừa mác 200	m ³	919.866	280.369	112.849
AF.38213	- Vừa mác 250	m ³	995.702	280.369	112.849
AF.38214	- Vừa mác 300	m ³	1.070.572	280.369	112.849
AF.38215	- Vừa mác 350	m ³	1.168.075	280.369	112.849
AF.38216	- Vừa mác 400	m ³	1.266.361	280.369	112.849

Ghi chú: Vừa bê tông tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vừa XM PC40, độ sụt 14-17cm

AF.39110 BÊ TÔNG ĐẦM LẤN (RCC) MẶT ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh, tưới nước bề mặt nền. Rải vữa bê tông đầm lấn (RCC) bằng máy rải, đầm bằng máy đầm bánh thép, bánh lốp. Rải bù vữa, xử lý đường biên và khuyết tật bằng thủ công. Hoàn thiện, bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông đầm lấn (RCC) mặt đường, vữa bê tông RCC, chiều dày lớp rải				
AF.39111	- 12cm	100m ²	15.980.544	546.836	685.787
AF.39112	- 14cm	100m ²	18.643.968	632.568	776.997
AF.39113	- 16cm	100m ²	21.307.392	778.546	854.673
AF.39114	- 18cm	100m ²	23.970.816	924.523	932.349
AF.39115	- 20cm	100m ²	26.634.240	1.026.475	876.571
AF.39116	- 22cm	100m ²	29.297.664	1.130.745	962.657

AF.40000 CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG*Hướng dẫn áp dụng:*

- Công tác bê tông thủy công được tính cho trường hợp đổ bê tông bằng cần cẩu 16 tấn, 25 tấn, 40 tấn và đổ bằng bơm bê tông, tương ứng từng loại kết cấu bê tông thủy công và chưa tính đến các chi phí cho công tác lắp đặt tấm chống thấm. Riêng bê tông tháp điều áp, mố đỡ, mố néo đường ống áp lực được tính chung cho tất cả các bộ phận kết cấu.

- Chi phí nhân công trong đơn giá công tác bê tông thủy công đã bao gồm công tác đánh xờm mặt đứng và xử lý phần bề mặt nằm ngang (gồm cả học kỹ thuật) tiếp giáp giữa hai khối đổ, tính bình quân cho 1m³ bê tông.

- Đối với công tác bê tông mũi phóng: Chi phí nhân công trong đơn giá đã bao gồm công tác mài mặt bê tông.

- Công tác bê tông bọc đường ống áp lực chưa bao gồm chi phí cho công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ cốp pha đầu đốc (nếu có).

Thành phần công việc:

Vệ sinh khối đổ, gia công, lắp đặt tháo dỡ học kỹ thuật, cầu công tác (nếu có). Tháo mốp phễu đổ, đổ đầm và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AF.41000 CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỔ BẢNG CÀN CẦU 16 TẤN**AF.41110 BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY****AF.41120 BÊ TÔNG BẢN ĐÁY****AF.41130 BÊ TÔNG NỀN**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bảng càn cầu 16T				
	Bê tông lót móng, lấp đầy				
AF.41111	- Vừa mác 150	m ³	790.177	61.449	56.649
AF.41112	- Vừa mác 200	m ³	855.684	61.449	56.649
AF.41113	- Vừa mác 250	m ³	922.560	61.449	56.649
AF.41114	- Vừa mác 300	m ³	987.475	61.449	56.649
AF.41115	- Vừa mác 350	m ³	1.087.595	61.449	56.649
AF.41116	- Vừa mác 400	m ³	1.154.431	61.449	56.649
	Bê tông bản đáy				
AF.41121	- Vừa mác 150	m ³	805.981	144.087	60.146
AF.41122	- Vừa mác 200	m ³	872.798	144.087	60.146
AF.41123	- Vừa mác 250	m ³	941.011	144.087	60.146
AF.41124	- Vừa mác 300	m ³	1.007.225	144.087	60.146
AF.41125	- Vừa mác 350	m ³	1.109.347	144.087	60.146
AF.41126	- Vừa mác 400	m ³	1.177.520	144.087	60.146
	Bê tông nền				
AF.41131	- Vừa mác 150	m ³	798.079	93.233	56.302
AF.41132	- Vừa mác 200	m ³	864.241	93.233	56.302
AF.41133	- Vừa mác 250	m ³	931.786	93.233	56.302
AF.41134	- Vừa mác 300	m ³	997.350	93.233	56.302
AF.41135	- Vừa mác 350	m ³	1.098.471	93.233	56.302
AF.41136	- Vừa mác 400	m ³	1.165.975	93.233	56.302

AF.41200 BÊ TÔNG TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG BIÊNĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16T				
	Bê tông tường cánh, tường biên				
	Chiều dày ≤0,45m				
AF.41211	- Vữa mác 150	m ³	829.686	410.127	91.052
AF.41212	- Vữa mác 200	m ³	898.468	410.127	91.052
AF.41213	- Vữa mác 250	m ³	968.688	410.127	91.052
AF.41214	- Vữa mác 300	m ³	1.036.849	410.127	91.052
AF.41215	- Vữa mác 350	m ³	1.141.975	410.127	91.052
AF.41216	- Vữa mác 400	m ³	1.212.153	410.127	91.052
	Chiều dày ≤1m				
AF.41221	- Vữa mác 150	m ³	821.784	373.053	91.052
AF.41222	- Vữa mác 200	m ³	889.911	373.053	91.052
AF.41223	- Vữa mác 250	m ³	959.462	373.053	91.052
AF.41224	- Vữa mác 300	m ³	1.026.974	373.053	91.052
AF.41225	- Vữa mác 350	m ³	1.131.099	373.053	91.052
AF.41226	- Vữa mác 400	m ³	1.200.608	373.053	91.052
	Chiều dày ≤2m				
AF.41231	- Vữa mác 150	m ³	821.784	333.662	87.555
AF.41232	- Vữa mác 200	m ³	889.911	333.662	87.555
AF.41233	- Vữa mác 250	m ³	959.462	333.662	87.555
AF.41234	- Vữa mác 300	m ³	1.026.974	333.662	87.555
AF.41235	- Vữa mác 350	m ³	1.131.099	333.662	87.555
AF.41236	- Vữa mác 400	m ³	1.200.608	333.662	87.555
	Chiều dày ≤3m				
AF.41241	- Vữa mác 150	m ³	813.882	301.223	87.555
AF.41242	- Vữa mác 200	m ³	881.355	301.223	87.555
AF.41243	- Vữa mác 250	m ³	950.237	301.223	87.555
AF.41244	- Vữa mác 300	m ³	1.017.099	301.223	87.555

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.41245	- Vữa mác 350	m ³	1.120.223	301.223	87.555
AF.41246	- Vữa mác 400	m ³	1.189.064	301.223	87.555
	Chiều dày ≤5m				
AF.41251	- Vữa mác 150	m ³	805.981	271.101	82.308
AF.41252	- Vữa mác 200	m ³	872.798	271.101	82.308
AF.41253	- Vữa mác 250	m ³	941.011	271.101	82.308
AF.41254	- Vữa mác 300	m ³	1.007.225	271.101	82.308
AF.41255	- Vữa mác 350	m ³	1.109.347	271.101	82.308
AF.41256	- Vữa mác 400	m ³	1.177.520	271.101	82.308
	Chiều dày >5m				
AF.41261	- Vữa mác 150	m ³	805.981	243.296	78.811
AF.41262	- Vữa mác 200	m ³	872.798	243.296	78.811
AF.41263	- Vữa mác 250	m ³	941.011	243.296	78.811
AF.41264	- Vữa mác 300	m ³	1.007.225	243.296	78.811
AF.41265	- Vữa mác 350	m ³	1.109.347	243.296	78.811
AF.41266	- Vữa mác 400	m ³	1.177.520	243.296	78.811

AF.41300 BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊNĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16T				
	Bê tông trụ pin, trụ biên				
	Chiều dày ≤0,45m				
AF.41311	- Vữa mác 150	m ³	829.686	440.249	91.052
AF.41312	- Vữa mác 200	m ³	898.468	440.249	91.052
AF.41313	- Vữa mác 250	m ³	968.688	440.249	91.052
AF.41314	- Vữa mác 300	m ³	1.036.849	440.249	91.052
AF.41315	- Vữa mác 350	m ³	1.141.975	440.249	91.052
AF.41316	- Vữa mác 400	m ³	1.212.153	440.249	91.052
	Chiều dày ≤1m				
AF.41321	- Vữa mác 150	m ³	821.784	396.224	91.052
AF.41322	- Vữa mác 200	m ³	889.911	396.224	91.052
AF.41323	- Vữa mác 250	m ³	959.462	396.224	91.052
AF.41324	- Vữa mác 300	m ³	1.026.974	396.224	91.052
AF.41325	- Vữa mác 350	m ³	1.131.099	396.224	91.052
AF.41326	- Vữa mác 400	m ³	1.200.608	396.224	91.052
	Chiều dày ≤2m				
AF.41331	- Vữa mác 150	m ³	821.784	356.833	87.555
AF.41332	- Vữa mác 200	m ³	889.911	356.833	87.555
AF.41333	- Vữa mác 250	m ³	959.462	356.833	87.555
AF.41334	- Vữa mác 300	m ³	1.026.974	356.833	87.555
AF.41335	- Vữa mác 350	m ³	1.131.099	356.833	87.555
AF.41336	- Vữa mác 400	m ³	1.200.608	356.833	87.555
	Chiều dày >2m				
AF.41341	- Vữa mác 150	m ³	813.882	322.077	87.555
AF.41342	- Vữa mác 200	m ³	881.355	322.077	87.555
AF.41343	- Vữa mác 250	m ³	950.237	322.077	87.555
AF.41344	- Vữa mác 300	m ³	1.017.099	322.077	87.555
AF.41345	- Vữa mác 350	m ³	1.120.223	322.077	87.555
AF.41346	- Vữa mác 400	m ³	1.189.064	322.077	87.555

AF.41400 BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬPĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16T				
	Bê tông tường thượng lưu đập				
	Chiều dày ≤0,45m				
AF.41411	- Vừa mác 150	m ³	821.784	329.028	87.555
AF.41412	- Vừa mác 200	m ³	889.911	329.028	87.555
AF.41413	- Vừa mác 250	m ³	959.462	329.028	87.555
AF.41414	- Vừa mác 300	m ³	1.026.974	329.028	87.555
AF.41415	- Vừa mác 350	m ³	1.131.099	329.028	87.555
AF.41416	- Vừa mác 400	m ³	1.200.608	329.028	87.555
	Chiều dày ≤1m				
AF.41421	- Vừa mác 150	m ³	813.882	296.589	87.555
AF.41422	- Vừa mác 200	m ³	881.355	296.589	87.555
AF.41423	- Vừa mác 250	m ³	950.237	296.589	87.555
AF.41424	- Vừa mác 300	m ³	1.017.099	296.589	87.555
AF.41425	- Vừa mác 350	m ³	1.120.223	296.589	87.555
AF.41426	- Vừa mác 400	m ³	1.189.064	296.589	87.555
	Chiều dày ≤2m				
AF.41431	- Vừa mác 150	m ³	805.981	268.784	82.308
AF.41432	- Vừa mác 200	m ³	872.798	268.784	82.308
AF.41433	- Vừa mác 250	m ³	941.011	268.784	82.308
AF.41434	- Vừa mác 300	m ³	1.007.225	268.784	82.308
AF.41435	- Vừa mác 350	m ³	1.109.347	268.784	82.308
AF.41436	- Vừa mác 400	m ³	1.177.520	268.784	82.308
	Chiều dày >2m				
AF.41441	- Vừa mác 150	m ³	805.981	240.978	82.308
AF.41442	- Vừa mác 200	m ³	872.798	240.978	82.308
AF.41443	- Vừa mác 250	m ³	941.011	240.978	82.308
AF.41444	- Vừa mác 300	m ³	1.007.225	240.978	82.308
AF.41445	- Vừa mác 350	m ³	1.109.347	240.978	82.308
AF.41446	- Vừa mác 400	m ³	1.177.520	240.978	82.308

AF.41510 BÊ TÔNG THÂN ĐẬP**AF.41520 BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRÀN****AF.41530 BÊ TÔNG MŨI PHÓNG****AF.41540 BÊ TÔNG DỐC NƯỚC**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16T				
	Bê tông phía thân đập				
AF.41511	- Vừa mức 150	m ³	805.981	118.172	60.146
AF.41512	- Vừa mức 200	m ³	872.798	118.172	60.146
AF.41513	- Vừa mức 250	m ³	941.011	118.172	60.146
AF.41514	- Vừa mức 300	m ³	1.007.225	118.172	60.146
AF.41515	- Vừa mức 350	m ³	1.109.347	118.172	60.146
AF.41516	- Vừa mức 400	m ³	1.177.520	118.172	60.146
	Bê tông mặt cong đập tràn				
AF.41521	- Vừa mức 150	m ³	805.981	486.591	83.131
AF.41522	- Vừa mức 200	m ³	872.798	486.591	83.131
AF.41523	- Vừa mức 250	m ³	941.011	486.591	83.131
AF.41524	- Vừa mức 300	m ³	1.007.225	486.591	83.131
AF.41525	- Vừa mức 350	m ³	1.109.347	486.591	83.131
AF.41526	- Vừa mức 400	m ³	1.177.520	486.591	83.131
	Bê tông mũi phóng				
AF.41531	- Vừa mức 150	m ³	805.981	254.881	60.146
AF.41532	- Vừa mức 200	m ³	872.798	254.881	60.146
AF.41533	- Vừa mức 250	m ³	941.011	254.881	60.146
AF.41534	- Vừa mức 300	m ³	1.007.225	254.881	60.146
AF.41535	- Vừa mức 350	m ³	1.109.347	254.881	60.146
AF.41536	- Vừa mức 400	m ³	1.177.520	254.881	60.146
	Bê tông dốc nước				
AF.41541	- Vừa mức 150	m ³	798.079	213.173	60.146
AF.41542	- Vừa mức 200	m ³	864.241	213.173	60.146
AF.41543	- Vừa mức 250	m ³	931.786	213.173	60.146
AF.41544	- Vừa mức 300	m ³	997.350	213.173	60.146
AF.41545	- Vừa mức 350	m ³	1.098.471	213.173	60.146
AF.41546	- Vừa mức 400	m ³	1.165.975	213.173	60.146

AF.41600 BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁPĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16T				
	Bê tông tháp điều áp				
	Chiều cao ≤25m				
AF.41611	- Vừa mác 150	m ³	798.079	641.837	91.052
AF.41612	- Vừa mác 200	m ³	864.241	641.837	91.052
AF.41613	- Vừa mác 250	m ³	931.786	641.837	91.052
AF.41614	- Vừa mác 300	m ³	997.350	641.837	91.052
AF.41615	- Vừa mác 350	m ³	1.098.471	641.837	91.052
AF.41616	- Vừa mác 400	m ³	1.165.975	641.837	91.052
	Chiều cao >25m				
AF.41621	- Vừa mác 150	m ³	798.079	718.301	96.298
AF.41622	- Vừa mác 200	m ³	864.241	718.301	96.298
AF.41623	- Vừa mác 250	m ³	931.786	718.301	96.298
AF.41624	- Vừa mác 300	m ³	997.350	718.301	96.298
AF.41625	- Vừa mác 350	m ³	1.098.471	718.301	96.298
AF.41626	- Vừa mác 400	m ³	1.165.975	718.301	96.298

AF.41710 BÊ TÔNG MỐ ĐỖ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰCĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cầu 16T Bê tông mố đở, mố néo đường ống áp lực				
AF.41711	- Vữa mác 150	m ³	798.079	298.906	96.298
AF.41712	- Vữa mác 200	m ³	864.241	298.906	96.298
AF.41713	- Vữa mác 250	m ³	931.786	298.906	96.298
AF.41714	- Vữa mác 300	m ³	997.350	298.906	96.298
AF.41715	- Vữa mác 350	m ³	1.098.471	298.906	96.298
AF.41716	- Vữa mác 400	m ³	1.165.975	298.906	96.298

AF.41720 BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC**AF.41730 BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT****AF.41740 BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỒ XÓI**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16T				
	Bê tông bọc đường ống thép áp lực				
AF.41721	- Vừa mức 150	m ³	821.784	368.419	87.555
AF.41722	- Vừa mức 200	m ³	889.911	368.419	87.555
AF.41723	- Vừa mức 250	m ³	959.462	368.419	87.555
AF.41724	- Vừa mức 300	m ³	1.026.974	368.419	87.555
AF.41725	- Vừa mức 350	m ³	1.131.099	368.419	87.555
AF.41726	- Vừa mức 400	m ³	1.200.608	368.419	87.555
	Bê tông bộ đỡ máy phát				
AF.41731	- Vừa mức 150	m ³	805.981	363.785	82.308
AF.41732	- Vừa mức 200	m ³	872.798	363.785	82.308
AF.41733	- Vừa mức 250	m ³	941.011	363.785	82.308
AF.41734	- Vừa mức 300	m ³	1.007.225	363.785	82.308
AF.41735	- Vừa mức 350	m ³	1.109.347	363.785	82.308
AF.41736	- Vừa mức 400	m ³	1.177.520	363.785	82.308
	Bê tông mái kênh, mái hồ xói, đá 1x2				
AF.41741	- Vừa mức 150	m ³	798.079	312.809	87.555
AF.41742	- Vừa mức 200	m ³	864.241	312.809	87.555
AF.41743	- Vừa mức 250	m ³	931.786	312.809	87.555
AF.41744	- Vừa mức 300	m ³	997.350	312.809	87.555
AF.41745	- Vừa mức 350	m ³	1.098.471	312.809	87.555
AF.41746	- Vừa mức 400	m ³	1.165.975	312.809	87.555

AF.41750 BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN**AF.41760 BÊ TÔNG ỐNG HÚT**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16T				
	Bê tông buồng xoắn, đá 1x2				
AF.41751	- Vữa mác 150	m ³	821.784	442.566	82.308
AF.41752	- Vữa mác 200	m ³	889.911	442.566	82.308
AF.41753	- Vữa mác 250	m ³	959.462	442.566	82.308
AF.41754	- Vữa mác 300	m ³	1.026.974	442.566	82.308
AF.41755	- Vữa mác 350	m ³	1.131.099	442.566	82.308
AF.41756	- Vữa mác 400	m ³	1.200.608	442.566	82.308
	Bê tông ống hút, đá 1x2				
AF.41761	- Vữa mác 150	m ³	821.784	391.590	82.308
AF.41762	- Vữa mác 200	m ³	889.911	391.590	82.308
AF.41763	- Vữa mác 250	m ³	959.462	391.590	82.308
AF.41764	- Vữa mác 300	m ³	1.026.974	391.590	82.308
AF.41765	- Vữa mác 350	m ³	1.131.099	391.590	82.308
AF.41766	- Vữa mác 400	m ³	1.200.608	391.590	82.308

AF.41770 BÊ TÔNG SÀN DÀY ≥30CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16T				
	Bê tông sàn dày ≥30cm				
AF.41771	- Vữa mác 150	m ³	798.079	238.661	87.555
AF.41772	- Vữa mác 200	m ³	864.241	238.661	87.555
AF.41773	- Vữa mác 250	m ³	931.786	238.661	87.555
AF.41774	- Vữa mác 300	m ³	997.350	238.661	87.555
AF.41775	- Vữa mác 350	m ³	1.098.471	238.661	87.555
AF.41776	- Vữa mác 400	m ³	1.165.975	238.661	87.555

AF.41900 BÊ TÔNG CHÈN (KHE VAN, KHE PHAI, KHE LƯỚI CHẮN RÁC, MỐ ĐỖ, GỐI VAN)Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16T Bê tông chèn (khe van, khe phai, khe lưới chắn rác, mố đở, gối van), đá 1x2				
AF.41911	- Vừa mác 150	m ³	829.686	1.621.970	106.394
AF.41912	- Vừa mác 200	m ³	898.468	1.621.970	106.394
AF.41913	- Vừa mác 250	m ³	968.688	1.621.970	106.394
AF.41914	- Vừa mác 300	m ³	1.036.849	1.621.970	106.394
AF.41915	- Vừa mác 350	m ³	1.141.975	1.621.970	106.394
AF.41916	- Vừa mác 400	m ³	1.212.153	1.621.970	106.394

AF.42000 CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỔ BẢNG CÀN CẦU 25 TẤN**AF.42110 BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY****AF.42120 BÊ TÔNG BẢN ĐÁY****AF.42130 BÊ TÔNG NỀN**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bảng càn cầu 25T				
	Bê tông lót móng, lấp đầy				
AF.42111	- Vữa mác 150	m ³	790.177	61.449	50.998
AF.42112	- Vữa mác 200	m ³	855.684	61.449	50.998
AF.42113	- Vữa mác 250	m ³	922.560	61.449	50.998
AF.42114	- Vữa mác 300	m ³	987.475	61.449	50.998
AF.42115	- Vữa mác 350	m ³	1.087.595	61.449	50.998
AF.42116	- Vữa mác 400	m ³	1.154.431	61.449	50.998
	Bê tông bản đáy				
AF.42121	- Vữa mác 150	m ³	805.981	144.087	54.908
AF.42122	- Vữa mác 200	m ³	872.798	144.087	54.908
AF.42123	- Vữa mác 250	m ³	941.011	144.087	54.908
AF.42124	- Vữa mác 300	m ³	1.007.225	144.087	54.908
AF.42125	- Vữa mác 350	m ³	1.109.347	144.087	54.908
AF.42126	- Vữa mác 400	m ³	1.177.520	144.087	54.908
	Bê tông nền				
AF.42131	- Vữa mác 150	m ³	798.079	93.233	50.651
AF.42132	- Vữa mác 200	m ³	864.241	93.233	50.651
AF.42133	- Vữa mác 250	m ³	931.786	93.233	50.651
AF.42134	- Vữa mác 300	m ³	997.350	93.233	50.651
AF.42135	- Vữa mác 350	m ³	1.098.471	93.233	50.651
AF.42136	- Vữa mác 400	m ³	1.165.975	93.233	50.651

AF.42200 BÊ TÔNG TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG BIÊNĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25T				
	Bê tông tường cánh, tường biên				
	Chiều dày ≤0,45m				
AF.42211	- Vữa mác 150	m ³	829.686	410.127	86.845
AF.42212	- Vữa mác 200	m ³	898.468	410.127	86.845
AF.42213	- Vữa mác 250	m ³	968.688	410.127	86.845
AF.42214	- Vữa mác 300	m ³	1.036.849	410.127	86.845
AF.42215	- Vữa mác 350	m ³	1.141.975	410.127	86.845
AF.42216	- Vữa mác 400	m ³	1.212.153	410.127	86.845
	Chiều dày ≤1m				
AF.42221	- Vữa mác 150	m ³	821.784	373.053	86.845
AF.42222	- Vữa mác 200	m ³	889.911	373.053	86.845
AF.42223	- Vữa mác 250	m ³	959.462	373.053	86.845
AF.42224	- Vữa mác 300	m ³	1.026.974	373.053	86.845
AF.42225	- Vữa mác 350	m ³	1.131.099	373.053	86.845
AF.42226	- Vữa mác 400	m ³	1.200.608	373.053	86.845
	Chiều dày ≤2m				
AF.42231	- Vữa mác 150	m ³	821.784	333.662	82.935
AF.42232	- Vữa mác 200	m ³	889.911	333.662	82.935
AF.42233	- Vữa mác 250	m ³	959.462	333.662	82.935
AF.42234	- Vữa mác 300	m ³	1.026.974	333.662	82.935
AF.42235	- Vữa mác 350	m ³	1.131.099	333.662	82.935
AF.42236	- Vữa mác 400	m ³	1.200.608	333.662	82.935
	Chiều dày ≤3m				
AF.42241	- Vữa mác 150	m ³	813.882	301.223	82.935
AF.42242	- Vữa mác 200	m ³	881.355	301.223	82.935
AF.42243	- Vữa mác 250	m ³	950.237	301.223	82.935
AF.42244	- Vữa mác 300	m ³	1.017.099	301.223	82.935

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.42245	- Vữa mác 350	m ³	1.120.223	301.223	82.935
AF.42246	- Vữa mác 400	m ³	1.189.064	301.223	82.935
	Chiều dày ≤5m				
AF.42251	- Vữa mác 150	m ³	805.981	271.101	77.070
AF.42252	- Vữa mác 200	m ³	872.798	271.101	77.070
AF.42253	- Vữa mác 250	m ³	941.011	271.101	77.070
AF.42254	- Vữa mác 300	m ³	1.007.225	271.101	77.070
AF.42255	- Vữa mác 350	m ³	1.109.347	271.101	77.070
AF.42256	- Vữa mác 400	m ³	1.177.520	271.101	77.070
	Chiều dày >5m				
AF.42261	- Vữa mác 150	m ³	805.981	243.296	73.160
AF.42262	- Vữa mác 200	m ³	872.798	243.296	73.160
AF.42263	- Vữa mác 250	m ³	941.011	243.296	73.160
AF.42264	- Vữa mác 300	m ³	1.007.225	243.296	73.160
AF.42265	- Vữa mác 350	m ³	1.109.347	243.296	73.160
AF.42266	- Vữa mác 400	m ³	1.177.520	243.296	73.160

AF.42300 BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊNĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25T				
	Bê tông trụ pin, trụ biên				
	Chiều dày ≤0,45 m				
AF.42311	- Vữa mác 150	m ³	829.686	440.249	86.845
AF.42312	- Vữa mác 200	m ³	898.468	440.249	86.845
AF.42313	- Vữa mác 250	m ³	968.688	440.249	86.845
AF.42314	- Vữa mác 300	m ³	1.036.849	440.249	86.845
AF.42315	- Vữa mác 350	m ³	1.141.975	440.249	86.845
AF.42316	- Vữa mác 400	m ³	1.212.153	440.249	86.845
	Chiều dày ≤1m				
AF.42321	- Vữa mác 150	m ³	821.784	396.224	86.845
AF.42322	- Vữa mác 200	m ³	889.911	396.224	86.845
AF.42323	- Vữa mác 250	m ³	959.462	396.224	86.845
AF.42324	- Vữa mác 300	m ³	1.026.974	396.224	86.845
AF.42325	- Vữa mác 350	m ³	1.131.099	396.224	86.845
AF.42326	- Vữa mác 400	m ³	1.200.608	396.224	86.845
	Chiều dày ≤2m				
AF.42331	- Vữa mác 150	m ³	821.784	356.833	82.935
AF.42332	- Vữa mác 200	m ³	889.911	356.833	82.935
AF.42333	- Vữa mác 250	m ³	959.462	356.833	82.935
AF.42334	- Vữa mác 300	m ³	1.026.974	356.833	82.935
AF.42335	- Vữa mác 350	m ³	1.131.099	356.833	82.935
AF.42336	- Vữa mác 400	m ³	1.200.608	356.833	82.935
	Chiều dày >2m				
AF.42341	- Vữa mác 150	m ³	813.882	322.077	82.935
AF.42342	- Vữa mác 200	m ³	881.355	322.077	82.935
AF.42343	- Vữa mác 250	m ³	950.237	322.077	82.935
AF.42344	- Vữa mác 300	m ³	1.017.099	322.077	82.935
AF.42345	- Vữa mác 350	m ³	1.120.223	322.077	82.935
AF.42346	- Vữa mác 400	m ³	1.189.064	322.077	82.935

AF.42400 BÊ TÔNG TƯỜNG THUỘNG LƯU ĐẬPĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25T				
	Bê tông tường thượng lưu đập				
	Chiều dày ≤0,45 m				
AF.42411	- Vừa mức 150	m ³	821.784	329.028	82.935
AF.42412	- Vừa mức 200	m ³	889.911	329.028	82.935
AF.42413	- Vừa mức 250	m ³	959.462	329.028	82.935
AF.42414	- Vừa mức 300	m ³	1.026.974	329.028	82.935
AF.42415	- Vừa mức 350	m ³	1.131.099	329.028	82.935
AF.42416	- Vừa mức 400	m ³	1.200.608	329.028	82.935
	Chiều dày ≤1m				
AF.42421	- Vừa mức 150	m ³	813.882	296.589	82.935
AF.42422	- Vừa mức 200	m ³	881.355	296.589	82.935
AF.42423	- Vừa mức 250	m ³	950.237	296.589	82.935
AF.42424	- Vừa mức 300	m ³	1.017.099	296.589	82.935
AF.42425	- Vừa mức 350	m ³	1.120.223	296.589	82.935
AF.42426	- Vừa mức 400	m ³	1.189.064	296.589	82.935
	Chiều dày ≤2m				
AF.42431	- Vừa mức 150	m ³	805.981	268.784	77.070
AF.42432	- Vừa mức 200	m ³	872.798	268.784	77.070
AF.42433	- Vừa mức 250	m ³	941.011	268.784	77.070
AF.42434	- Vừa mức 300	m ³	1.007.225	268.784	77.070
AF.42435	- Vừa mức 350	m ³	1.109.347	268.784	77.070
AF.42436	- Vừa mức 400	m ³	1.177.520	268.784	77.070
	Chiều dày >2m				
AF.42441	- Vừa mức 150	m ³	805.981	240.978	77.070
AF.42442	- Vừa mức 200	m ³	872.798	240.978	77.070
AF.42443	- Vừa mức 250	m ³	941.011	240.978	77.070
AF.42444	- Vừa mức 300	m ³	1.007.225	240.978	77.070
AF.42445	- Vừa mức 350	m ³	1.109.347	240.978	77.070
AF.42446	- Vừa mức 400	m ³	1.177.520	240.978	77.070

AF.42510 BÊ TÔNG THÂN ĐẬP**AF.42520 BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRẦN****AF.42530 BÊ TÔNG MŨI PHÓNG****AF.42540 BÊ TÔNG ĐỐC NƯỚC**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25T				
	Bê tông thân đập				
AF.42511	- Vữa mác 150	m ³	805.981	118.172	54.908
AF.42512	- Vữa mác 200	m ³	872.798	118.172	54.908
AF.42513	- Vữa mác 250	m ³	941.011	118.172	54.908
AF.42514	- Vữa mác 300	m ³	1.007.225	118.172	54.908
AF.42515	- Vữa mác 350	m ³	1.109.347	118.172	54.908
AF.42516	- Vữa mác 400	m ³	1.177.520	118.172	54.908
	Bê tông mặt cong đập trần				
AF.42521	- Vữa mác 150	m ³	805.981	486.591	77.841
AF.42522	- Vữa mác 200	m ³	872.798	486.591	77.841
AF.42523	- Vữa mác 250	m ³	941.011	486.591	77.841
AF.42524	- Vữa mác 300	m ³	1.007.225	486.591	77.841
AF.42525	- Vữa mác 350	m ³	1.109.347	486.591	77.841
AF.42526	- Vữa mác 400	m ³	1.177.520	486.591	77.841
	Bê tông mũi phóng				
AF.42531	- Vữa mác 150	m ³	805.981	254.881	54.908
AF.42532	- Vữa mác 200	m ³	872.798	254.881	54.908
AF.42533	- Vữa mác 250	m ³	941.011	254.881	54.908
AF.42534	- Vữa mác 300	m ³	1.007.225	254.881	54.908
AF.42535	- Vữa mác 350	m ³	1.109.347	254.881	54.908
AF.42536	- Vữa mác 400	m ³	1.177.520	254.881	54.908
	Bê tông đốc nước				
AF.42541	- Vữa mác 150	m ³	798.079	213.173	54.908
AF.42542	- Vữa mác 200	m ³	864.241	213.173	54.908
AF.42543	- Vữa mác 250	m ³	931.786	213.173	54.908
AF.42544	- Vữa mác 300	m ³	997.350	213.173	54.908
AF.42545	- Vữa mác 350	m ³	1.098.471	213.173	54.908
AF.42546	- Vữa mác 400	m ³	1.165.975	213.173	54.908

AF.42600 BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁPĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25T				
	Bê tông tháp điều áp				
	Chiều dày ≤25m				
AF.42611	- Vữa mác 150	m ³	805.981	641.837	86.845
AF.42612	- Vữa mác 200	m ³	872.798	641.837	86.845
AF.42613	- Vữa mác 250	m ³	941.011	641.837	86.845
AF.42614	- Vữa mác 300	m ³	1.007.225	641.837	86.845
AF.42615	- Vữa mác 350	m ³	1.109.347	641.837	86.845
AF.42616	- Vữa mác 400	m ³	1.177.520	641.837	86.845
	Chiều dày >25m				
AF.42621	- Vữa mác 150	m ³	805.981	718.301	92.710
AF.42622	- Vữa mác 200	m ³	872.798	718.301	92.710
AF.42623	- Vữa mác 250	m ³	941.011	718.301	92.710
AF.42624	- Vữa mác 300	m ³	1.007.225	718.301	92.710
AF.42625	- Vữa mác 350	m ³	1.109.347	718.301	92.710
AF.42626	- Vữa mác 400	m ³	1.177.520	718.301	92.710

AF.42710 BÊ TÔNG MỐ ĐỖ, MỐ NÉO NỀN ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰCĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25T				
	Bê tông mố đở, mố néo nền đường ống áp lực				
AF.42711	- Vữa mác 150	m ³	798.079	298.906	92.710
AF.42712	- Vữa mác 200	m ³	864.241	298.906	92.710
AF.42713	- Vữa mác 250	m ³	931.786	298.906	92.710
AF.42714	- Vữa mác 300	m ³	997.350	298.906	92.710
AF.42715	- Vữa mác 350	m ³	1.098.471	298.906	92.710
AF.42716	- Vữa mác 400	m ³	1.165.975	298.906	92.710

AF.42720 BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC**AF.42730 BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT****AF.42740 BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỒ XÓI**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25T				
	Bê tông bọc đường ống thép áp lực				
AF.42721	- Vừa mác 150	m ³	821.784	368.419	82.935
AF.42722	- Vừa mác 200	m ³	889.911	368.419	82.935
AF.42723	- Vừa mác 250	m ³	959.462	368.419	82.935
AF.42724	- Vừa mác 300	m ³	1.026.974	368.419	82.935
AF.42725	- Vừa mác 350	m ³	1.131.099	368.419	82.935
AF.42726	- Vừa mác 400	m ³	1.200.608	368.419	82.935
	Bê tông bề đờ máy phát				
AF.42731	- Vừa mác 150	m ³	805.981	363.785	77.070
AF.42732	- Vừa mác 200	m ³	872.798	363.785	77.070
AF.42733	- Vừa mác 250	m ³	941.011	363.785	77.070
AF.42734	- Vừa mác 300	m ³	1.007.225	363.785	77.070
AF.42735	- Vừa mác 350	m ³	1.109.347	363.785	77.070
AF.42736	- Vừa mác 400	m ³	1.177.520	363.785	77.070
	Bê tông mái kênh, mái hồ xói				
AF.42741	- Vừa mác 150	m ³	798.079	312.809	82.935
AF.42742	- Vừa mác 200	m ³	864.241	312.809	82.935
AF.42743	- Vừa mác 250	m ³	931.786	312.809	82.935
AF.42744	- Vừa mác 300	m ³	997.350	312.809	82.935
AF.42745	- Vừa mác 350	m ³	1.098.471	312.809	82.935
AF.42746	- Vừa mác 400	m ³	1.165.975	312.809	82.935

AF.42750 BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN**AF.42760 BÊ TÔNG ỐNG HÚT**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25T				
	Bê tông buồng xoắn				
AF.42751	- Vừa mác 150	m ³	822.078	442.566	77.070
AF.42752	- Vừa mác 200	m ³	890.206	442.566	77.070
AF.42753	- Vừa mác 250	m ³	959.757	442.566	77.070
AF.42754	- Vừa mác 300	m ³	1.027.268	442.566	77.070
AF.42755	- Vừa mác 350	m ³	1.131.393	442.566	77.070
AF.42756	- Vừa mác 400	m ³	1.200.903	442.566	77.070
	Bê tông ống hút				
AF.42761	- Vừa mác 150	m ³	822.078	391.590	77.070
AF.42762	- Vừa mác 200	m ³	890.206	391.590	77.070
AF.42763	- Vừa mác 250	m ³	959.757	391.590	77.070
AF.42764	- Vừa mác 300	m ³	1.027.268	391.590	77.070
AF.42765	- Vừa mác 350	m ³	1.131.393	391.590	77.070
AF.42766	- Vừa mác 400	m ³	1.200.903	391.590	77.070

AF.42770 BÊ TÔNG SÀN DÀY ≥30CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25T				
	Bê tông sàn dày ≥30cm				
AF.42771	- Vừa mác 150	m ³	798.079	238.661	82.935
AF.42772	- Vừa mác 200	m ³	864.241	238.661	82.935
AF.42773	- Vừa mác 250	m ³	931.786	238.661	82.935
AF.42774	- Vừa mác 300	m ³	997.350	238.661	82.935
AF.42775	- Vừa mác 350	m ³	1.098.471	238.661	82.935
AF.42776	- Vừa mác 400	m ³	1.165.975	238.661	82.935

AF.42900 BÊ TÔNG CHÈN (KHE VAN, KHE PHAI, KHE LƯỚI CHẮN RÁC, MỐ ĐỖ, GỐI VAN)Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25T				
	Bê tông chèn khe (khe van, khe phai, khe lưới chắn rác, mố đở, gối van)				
AF.42911	- Vữa mác 150	m ³	829.686	1.621.970	102.187
AF.42912	- Vữa mác 200	m ³	898.468	1.621.970	102.187
AF.42913	- Vữa mác 250	m ³	968.688	1.621.970	102.187
AF.42914	- Vữa mác 300	m ³	1.036.849	1.621.970	102.187
AF.42915	- Vữa mác 350	m ³	1.141.975	1.621.970	102.187
AF.42916	- Vữa mác 400	m ³	1.212.153	1.621.970	102.187

AF.43000 CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỔ BẢNG CÀN CẦU 40 TẤN**AF.43110 BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY****AF.43120 BÊ TÔNG BẢN ĐÁY****AF.43130 BÊ TÔNG NỀN**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bảng càn cầu 40T				
	Bê tông lót móng, lấp đầy				
AF.43111	- Vừa mác 150	m ³	790.177	61.449	60.167
AF.43112	- Vừa mác 200	m ³	855.684	61.449	60.167
AF.43113	- Vừa mác 250	m ³	922.560	61.449	60.167
AF.43114	- Vừa mác 300	m ³	987.475	61.449	60.167
AF.43115	- Vừa mác 350	m ³	1.087.595	61.449	60.167
AF.43116	- Vừa mác 400	m ³	1.154.431	61.449	60.167
	Bê tông bản đáy				
AF.43121	- Vừa mác 150	m ³	805.981	144.087	66.089
AF.43122	- Vừa mác 200	m ³	872.798	144.087	66.089
AF.43123	- Vừa mác 250	m ³	941.011	144.087	66.089
AF.43124	- Vừa mác 300	m ³	1.007.225	144.087	66.089
AF.43125	- Vừa mác 350	m ³	1.109.347	144.087	66.089
AF.43126	- Vừa mác 400	m ³	1.177.520	144.087	66.089
	Bê tông nền				
AF.43131	- Vừa mác 150	m ³	798.079	93.233	59.820
AF.43132	- Vừa mác 200	m ³	864.241	93.233	59.820
AF.43133	- Vừa mác 250	m ³	931.786	93.233	59.820
AF.43134	- Vừa mác 300	m ³	997.350	93.233	59.820
AF.43135	- Vừa mác 350	m ³	1.098.471	93.233	59.820
AF.43136	- Vừa mác 400	m ³	1.165.975	93.233	59.820

AF.43200 BÊ TÔNG TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG BIÊNĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40T				
	Bê tông tường cánh, tường biên				
	Chiều dày ≤0,45m				
AF.43211	- Vữa mác 150	m ³	829.686	410.127	100.095
AF.43212	- Vữa mác 200	m ³	898.468	410.127	100.095
AF.43213	- Vữa mác 250	m ³	968.688	410.127	100.095
AF.43214	- Vữa mác 300	m ³	1.036.849	410.127	100.095
AF.43215	- Vữa mác 350	m ³	1.141.975	410.127	100.095
AF.43216	- Vữa mác 400	m ³	1.212.153	410.127	100.095
	Chiều dày ≤1m				
AF.43221	- Vữa mác 150	m ³	821.784	373.053	100.095
AF.43222	- Vữa mác 200	m ³	889.911	373.053	100.095
AF.43223	- Vữa mác 250	m ³	959.462	373.053	100.095
AF.43224	- Vữa mác 300	m ³	1.026.974	373.053	100.095
AF.43225	- Vữa mác 350	m ³	1.131.099	373.053	100.095
AF.43226	- Vữa mác 400	m ³	1.200.608	373.053	100.095
	Chiều dày ≤2m				
AF.43231	- Vữa mác 150	m ³	821.784	333.662	94.173
AF.43232	- Vữa mác 200	m ³	889.911	333.662	94.173
AF.43233	- Vữa mác 250	m ³	959.462	333.662	94.173
AF.43234	- Vữa mác 300	m ³	1.026.974	333.662	94.173
AF.43235	- Vữa mác 350	m ³	1.131.099	333.662	94.173
AF.43236	- Vữa mác 400	m ³	1.200.608	333.662	94.173
	Chiều dày ≤3m				
AF.43241	- Vữa mác 150	m ³	813.882	301.223	94.173
AF.43242	- Vữa mác 200	m ³	881.355	301.223	94.173
AF.43243	- Vữa mác 250	m ³	950.237	301.223	94.173
AF.43244	- Vữa mác 300	m ³	1.017.099	301.223	94.173

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.43245	- Vữa mác 350	m ³	1.120.223	301.223	94.173
AF.43246	- Vữa mác 400	m ³	1.189.064	301.223	94.173
	Chiều dày ≤5m				
AF.43251	- Vữa mác 150	m ³	805.981	271.101	88.251
AF.43252	- Vữa mác 200	m ³	872.798	271.101	88.251
AF.43253	- Vữa mác 250	m ³	941.011	271.101	88.251
AF.43254	- Vữa mác 300	m ³	1.007.225	271.101	88.251
AF.43255	- Vữa mác 350	m ³	1.109.347	271.101	88.251
AF.43256	- Vữa mác 400	m ³	1.177.520	271.101	88.251
	Chiều dày >5m				
AF.43261	- Vữa mác 150	m ³	805.981	243.296	82.329
AF.43262	- Vữa mác 200	m ³	872.798	243.296	82.329
AF.43263	- Vữa mác 250	m ³	941.011	243.296	82.329
AF.43264	- Vữa mác 300	m ³	1.007.225	243.296	82.329
AF.43265	- Vữa mác 350	m ³	1.109.347	243.296	82.329
AF.43266	- Vữa mác 400	m ³	1.177.520	243.296	82.329

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại:

Giá: đồng